UBND TỈNH NAM ĐỊNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/SXD-CBGVL	*Nam Định, ngày 10.. tháng 3 năm 2023*

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng - thiết bị đến chân công trình xây dựng tỉnh Nam Định tháng 1,2 năm 2023

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/5/2021 của Chính phủ về "Quản lý vật liệu xây dựng";

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về "Quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định về Phân cấp công bố các thông tin về giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Căn cứ Văn bản số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 của Bộ Xây dựng về việc xác định, công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị đến chân công trình, chỉ số giá xây dựng.

Căn cứ tình hình cụ thể giá thị trường tại địa phương.

CÔNG BỐ

1. Mức giá bình quân tối đa các loại vật liệu xây dựng - thiết bị đại diện, phổ biến đến chân công trình xây lắp tại 3 khu vực thuộc tỉnh Nam Định trong tháng 1,2 năm 2023 được ghi trong bảng giá vật liệu – thiết bị đến chân công trình, kèm theo Công bố số 01/SXD-CBGVL ngày ..10./3/2023 của Sở Xây dựng Nam Định.

Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá nêu tại Điểm 1 của Công bố này là thông tin về giá để các cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Nam

Định tham khảo để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp để tham khảo, các vật liệu không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải xác định giá vật liệu đúng theo nguyên tắc xác định giá.

4. Các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng vật liệu, vật tư trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt quyết toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật

5. Giá vật liệu xây dựng công bố tại các bảng giá *(đính kèm theo văn bản)*. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Các Sở ngành có liên quan;
- Các Ban quản lý dự án chuyên ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, VP, QLN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH NAM ĐỊNH

Phan Ngọc Linh

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU - THIẾT BỊ ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH (THÁNG 1,2)

(Kèm theo Công bố số: 01/SXD-CBGVL ngày 10/03/2023)

A - VẬT LIỆU XÂY LẮP

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Xi măng	đ/kg	- PCB 40 Bỉm Sơn (QCVN16:2019/BXD)	1.639	1.667	1.685
		-	- PCB 30 Bỉm Sơn (QCVN16:2019/BXD)	1.620	1.648	1.667
		-	- PCB 40 Bút Sơn (TCVV:6260-2009)	1.640	1.650	1.660
		-	- PCB 30 Bút Sơn (TCVV:6260-2009)	1.620	1.630	1.640
2	Gạch xây		**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VẬT LIỆU & XÂY LẮP HẢI HẬU**			
		đ/viên	Gạch lỗ rỗng loại trung, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D28	727	727	727
		-	Gạch lỗ rỗng loại nhỏ, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D22	773	773	773
			CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG XUÂN CHÂU			
		đ/v	Gạch đất sét nung loại nhỏ, KT (215x100x50)mm; Mác gạch: 7,5Mpa; đường kính lỗ: D22	-	-	850
			CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH KHANG MINH			
			Đ/c: Khu Công nghiệp Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam			
		đ/viên	Gạch xây betông TC M100 KM-105DA 220x105x60	1.380	1.390	1.395
		-	Gạch xây B.tông TC M75 KM-105V2S220x105x130	3.480	3.500	3.510
			CÔNG TY XÂY DỰNG VIỆT CƯỜNG			
			Đ/c: Xã Hải Phương, H. Hải Hậu, tỉnh Nam Định			
		đ/viên	Gạch bê tông 2 lỗ rỗng (220x105x60) M75	1300	1250	1200
		-	Gạch bê tông đặc (220x105x60) M100	1380	1330	1280
			CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT			
			Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N1, Cụm CN An Xá, TP N.Định			
			Gạch xây bê tông (QCVN 16:2017/BXD)			
		đ/viên	Gạch xây bê tông rỗng 3 vách (cách âm, cách nhiệt): Kích thước (220x105x130mm) M75	2.860	3.080	3.300
		-	Gạch xây bê tông đặc (220x105x60) M75	1.430	1.485	1.540
		-	Gạch xây bê tông đặc (220x105x60) M100	1.485	1.540	1.595
		-	Gạch xây bê tông 2 lỗ (220x105x60) M75	1.375	1.430	1.485
		đ/viên	Gạch xây bê tông đặc (210x100x60) M75	1.210	1.265	1.320
		-	Gạch xây bê tông đặc (210x100x60) M100	1.265	1.320	1.375

GIÁ THÁNG 1,2 NĂM 2023 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		đ/viên	Gạch xây bê tông 2 lỗ (210x100x60) M75	1.265	1.320	1.375
			CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THƯƠNG MẠI NAM THẮNG			
			Đ/c: Thửa 209 tờ bản đồ số 6 xã Tân Thành, Vụ Bản, Nam Định			
		đ/viên	Gạch bê tông đặc (200x100x60) M75	1.350	1.350	1.400
		-	Gạch bê tông lỗ (200x100x60) M75	1.250	1.250	1.300
		-	Gạch bê tông đặc (200x100x60) M100	1.400	1.400	1.450
		-	Gạch bê tông lỗ (200x100x60) M100	1.350	1.350	1.400
			CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT			
			Gạch lát nền bê tông TERRAZZO mác 200			
		đ/viên	Mầu phẳng nhẵn, hoa văn: (300x300x30 mm)-11,1 v/m^2	12.883	14.815	17.038
		-	Mầu phẳng nhẵn, hoa văn: (300x300x50 mm)-11.1 v/m2	14.864	17.094	19.658
		-	Giả đá (300x300x50)mm - 11,1 v/m2	17.600	20.064	22.627
		-	Mầu phẳng nhẵn, hoa văn:(400x400x30)x6,25v/m^2	22.880	26.312	30.259
		-	Giả đá (400x400x30)mm - 6,25v/m2	30.800	34.232	38.181
			Giả đá (400x400x50)mm - 6,25v/m3	36.000	39.820	43.710
			Gạch lát nền bê tông tự chèn mác 200			
		đ/viên	Hình zic zắcmầu KT (225x112,5x60)mm - 39v/m2	3.245	3.416	4.083
		-	Hình zic zắc không mầu KT (225x112,5x60)mm-39v/m2	2.921	3.167	3.662
		-	Hình lục lăng có mầu: KT(235x205x60)mm-29v/m2	4.142	4.654	5.259
		-	Hình lục lăng không mầu: KT(235x205x60)mm-29v/m2	3.720	4.160	4.758
		-	Hình bát giác có mầu, KT(240x240x60)mm-21v/m2	5.787	6.436	7.267
		-	Hình tứ giác có mầu, KT(100x100x60)mm-100v/m2	1.210	1.550	1.674
			CÔNG TY TNHH HƯNG HẠNH			
3	**Gạch lát nền**		*Đ/c: Thửa 108 Lê Quý Đơn, P.Thống Nhất, TP Nam Định, tỉnh Nam Định*			
			Gạch lát nền bê tông tự chèn mác 200			
		đ/viên	Hình zic zắc mầu KT(225x112,5x60)mm, 39v/m2	3.247	3.905	4.612
		-	không mầu KT(225x112x5x60)mm, 39m/m2	2.914	3.608	4.058
		-	Hình lục lăng: Có mầu KT(235x205x60)mm 29v/m2	4.191	4.656	5.206
		-	Không mầu KT(235x205x60)mm 29v/m2	3.684	4.084	4.627
		-	Hình bát giác: Có mầu KT(240x240x60)mm 21v/m2	5.776	6.402	7.157
		đ/viên	Hình tứ giác: Có mầu KT(100x100x60)mm 100v/m2	1.160	1.459	1.622
			Gạch lát nền bê tông TERRAZO mác 200			
		đ/viên	Hoa văn: KT(300x300x30)mm; 11,1v/m2	11.073	12.600	14.100

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		đ/viên	Hoa văn: KT(400x400x32)mm; 6,25v/m2	20.900	22.440	24.900
		-	Hoa văn: KT(400x400x50)mm; 6,25v/m2	24.619	25.059	26.019
		-	Mầu phẳng nhẵn: KT(300x300x50)mm; 11,1v/m2	12.602	14.400	14.950
			Gạch bóng			
		đ/viên	Gạch lục lăng mặt bóng (26v/m2)	6.293	6.746	7.009
		-	Gạch lục lăng mặt bóng (18v/m2)	9.178	9.642	10.200
		-	Gạch Coric giả đá (300x300x50mm)	14.807	15.802	16.042
		-	Gạch Coric giả đá (300x400x50mm)	26.504	27.638	28.000
4	Cục bó vỉa		**CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT**			
			Cục Bó Vỉa			
		đ/cục	Cục bó vỉa giả đá, KT(100x220x300)mm	198.000	203.500	239.800
		-	Cục bó vỉa giả đá, KT(100x180x260)mm	181.500	190.300	214.500
		-	Cục bó vỉa giả đá, KT(100x200x250)mm	195.800	204.600	225.500
		-	Miệng cống chắn rác (miệng thu nước) mác 200	880.000	979.000	1.034.000
			CÔNG TY TNHH HƯNG HẠNH			
			Cục bó vỉa bê tông mác 200			
		đ/cục	Cục bó vỉa vát cạnh KT(1000x220x300)mm, G14	97.500	99.626	104.095
		-	Cục bó vỉa vát cạnh KT(1000x220x300)mm, G12	88.300	89.700	96.500
		-	Cục bó vỉa vát cạnh KT(1000x180x260)mm	85.200	88.300	92.500
		-	Cục bó vỉa tròn cạnh KT(1000x200x250)mm	87.745	92.323	98.100
		-	Cục bó vỉa giả đá KT(1000x220x300)mm	220.000	230.000	240.000
			Miệng cống chắn rác			
		đ/cục	Vát cạnh BT mác 200: KT(1400x320x370)mm	693.000	787.500	840.000
5	Cát xây dựng	đ/m3	- Cát đen đổ nền, san lấp	145.000	150.000	155.000
		-	- Cát vàng Việt trì (đổ bê tông)	545.000	550.000	555.000
		-	- Cát vàng Thanh Hoá (đổ bê tông)	410.000	415.000	420.000
		-	- Cát vàng hạt trung	250.000	255.000	260.000
		-	- Cát vàng hạt nhỏ	200.000	205.000	210.000
6	Đá xây dựng	đ/m3	- Đá tiêu chuẩn 0,5x1	195.000	200.000	205.000
		-	- Đá tiêu chuẩn 0,5	195.000	200.000	205.000
		-	- Đá tiêu chuẩn 1x2	280.000	285.000	290.000
		-	- Đá tiêu chuẩn 2x4	265.000	270.000	275.000
		-	- Đá tiêu chuẩn 4x6	235.000	240.000	245.000
		-	- Cấp phối đá dăm	225.000	230.000	235.000
		-	- Đá hộc	233.000	238.000	243.000
		-	- Đá thải đắp nền móng	195.000	200.000	205.000
7	Bê tông thương phẩm	đ/m3	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 100	920.000	925.000	930.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 150	965.000	970.000	975.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 200	1.010.000	1.015.000	1.020.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 250	1.065.000	1.070.000	1.075.000

GIÁ THÁNG 1,2 NĂM 2023 TỈNH NAM ĐỊNH

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 300	1.135.000	1.140.000	1.145.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 350	1.200.000	1.205.000	1.210.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 400	1.345.000	1.350.000	1.355.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 450	1.375.000	1.380.000	1.385.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 500	1.565.000	1.570.000	1.575.000
		-	- Bê tông thương phẩm đá 1x2, cát vàng, mác 600	1.670.000	1.675.000	1.680.000
			CÁC LOẠI SẢN PHẨM KHÁC			
8	Vật tư cơ khí	đ/kg	- Dây kẽm gai kép	19.050	19.060	19.070
		-	- Dây thép buộc đen 1ly	20.000	20.010	20.020
		-	- Đinh 3-5cm	21.500	21.510	21.520
		-	- Đinh 5cm trở lên	19.800	19.810	19.820
		-	- Que hàn Việt Đức J421 Φ3; Φ 4,5	17.200	17.250	17.300
		-	- Que hàn Việt Đức N46, Φ3 và Φ 4,5	21.000	21.050	21.100
		-	- Sen hoa cửa sắt vuông đặc (chưa tính sơn)	19.500	19.550	19.600
9	Cọc tre, luồng	đ/cọc	- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 2m	9.000	9.000	9.000
		-	- Cọc tre loại A (fi6-8) dài 3m	11.500	11.500	11.500
		đ/cây	- Luồng cây loại A	35.000	35.000	35.000
		-	- Luồng cây loại B	26.000	26.000	26.000
10	Nhựa đường	đ/kg	- Nhựa đường PETROLIMEX đặc nóng 60/70	17.700	17.750	17.800
		-	- Nhựa đường PETROLIMEX phuy 60/70	19.500	19.550	19.600
11			**SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘi**			
	Vật liệu sơn	đ/kg	Mầu xanh Dương	36.400	36.400	36.400
		-	Mầu vàng	32.700	32.700	32.700
		-	Mầu trắng	36.400	36.400	36.400
		đ/kg	Mầu đỏ	34.500	34.500	34.500
		-	Mầu xanh lá cây	36.400	36.400	36.400
		-	Sơn chống gỉ AK; H3	40.400	40.400	40.400
		-	Sơn trắng AK; TR-02; H5	54.100	54.100	54.100
		-	Sơn đỏ AKĐB; Đo-01; H2.5	56.200	56.200	56.200
12	Vật liệu lợp		**CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM** *Đ/c: Lô 43 Khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội*			
			TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM			
			Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn Polyester, G550; (TCVN3601:1981)			
		đ/m2	AC11 (11 sóng) dầy 0,45mm	198.182	198.182	198.182
		-	AC11 (11 sóng) dầy 0,47mm	201.818	201.818	201.818
		-	ATEK 1000 (6 sóng) dầy 0,45mm	199.091	199.091	199.091
		-	ATEK 1000 (6 sóng) dầy 0,47mm	202.727	202.727	202.727
		-	ATEK 1088 (5 sóng) dầy 0,45mm	194.545	194.545	194.545

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		-	ATEK 1088 (5 sóng) dầy 0,47mm	199.091	199.091	199.091
			Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340;(TCVN 3601:1981)			
		đ/m2	ALOK 420 dầy 0,45mm	255.455	255.455	255.455
		-	ALOK 420 dầy 0,47mm	260.909	260.909	260.909
		-	ASEAM 480-0,45MM	234.545	234.545	234.545
		-	ASEAM 480-0,47MM	239.091	239.091	239.091
			Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; (TCVN 3601:1981)			
		đ/m2	APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	288.182	288.182	288.182
		-	APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	291.818	291.818	291.818
		-	APU1-0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	284.545	284.545	284.545
		-	APU1-0,47mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	289.091	289.091	289.091
			Tấm lợp chóng nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; (TCVN 3601:1981)			
		đ/m2	ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	270.000	270.000	270.000
		-	ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	276.364	276.364	276.364
		-	ADPU1-0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	266.364	266.364	266.364
		-	ADPU1-0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	272.727	272.727	272.727
			Phụ kiện: Các tấm tôn ốp nóc, ốp sườn, máng nước; (TCVN 3601:1981)			
		đ/m	Khổ rộng 300mm dày 0,42 mm	54.091	54.091	54.091
		-	Khổ rộng 400mm dày 0,42 mm	71.364	71.364	71.364
		đ/m	Khổ rộng 600mm dày 0,42 mm	102.727	102.727	102.727
		-	Khổ rộng 300mm dày 0,45 mm	58.636	58.636	58.636
		-	Khổ rộng 400mm dày 0,45 mm	76.818	76.818	76.818
		-	Khổ rộng 600mm dày 0,45 mm	111.818	111.818	111.818
			TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK			
			Tấm lợp LK bằng vít, mà nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340; (TCVN 3601:1981)			
		đ/m2	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	131.818	131.818	131.818
		-	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	143.636	143.636	143.636
		-	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	132.727	132.727	132.727
		-	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	144.545	144.545	144.545
		-	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	130.000	130.000	130.000
		-	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	141.818	141.818	141.818
			Tấm lợp LK bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE; (TCVN 3601:1981)			

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		đ/m2	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	205.455	205.455	205.455
		-	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	193.636	193.636	193.636
			Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm; (TCVN 3601:1981)			
		đ/m2	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,40, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	224.545	224.545	224.545
		-	Tôn EPU1 (11sóng) dày 0,45, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	236.364	236.364	236.364
		-	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0,40, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	223.636	223.636	223.636
		-	Tôn EPU1 (6sóng) dày 0,45, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	235.455	235.455	235.455
			Phụ kiện (tấm ốp, máng nước....)			
		đ/m	Khổ 300mm dày 0,40mm	32.727	32.727	32.727
		-	Khổ 400mm dày 0,40mm	55.455	55.455	55.455
		-	Khổ 600mm dày 0,40mm	77.727	77.727	77.727
		-	Khổ 300mm dày 0,45mm	46.364	46.364	46.364
		-	Khổ 400mm dày 0,45mm	60.000	60.000	60.000
		-	Khổ 600mm dày 0,45mm	85.909	85.909	85.909
		-	Đai bắt tôn Elock, Eseam	11.000	9.455	9.455
		-	Vít bắt đai dài 65	2.300	2.336	2.336
		-	Vít bắt đai dài 45	1.700	1.727	1.727
		-	Vít bắt đai dài 20	1.200	1.200	1.200
		-	Vít bắt đai	700	691	691
14	Vật liệu sắt, thép		**CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN** *Đ/c: Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên*			
			a) Thép cây và thép dây;			
			(TCVN1651-1:2018)			
		đ/kg	- Thép trơn CT3,CB240-T d6-T, d8-T cuộn	16.170	16.220	16.270
		đ/kg	- Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	16.170	16.220	16.270
		-	- Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9, L=11,7m	16.420	16.470	16.520
		-	- Thép vằn CT5 SD295A, CB300-V D10 cuộn	16.220	16.270	16.320
		-	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 L=11.7m	16.320	16.370	16.420
		-	- Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L=11.7m	16.170	16.220	16.270
		-	-Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D14÷D40 L=11.7m	16.120	16.170	16.220
		-	- Thép vằn CB400-V, CB500-V D10	16.320	16.370	16.420
		-	- Thép vằn CB400-V, CB500-V D12	16.170	16.220	16.270
		-	- Thép vằn CB400-V, CB500-V D14 đến D40	16.120	16.170	16.220
			b) Thép hình			
		đ/kg	- Thép góc L50 SS400 L=6m;9m;12m	17.900	17.950	18.000
		-	- Thép góc L63÷65 SS400 L=6m;9m;12m	17.840	17.890	17.940
		-	- Thép góc L70÷80 SS400 L=6m;9m;12m	17.900	17.950	18.000
		-	- Thép góc L90 SS400 L=6m;9m;12m	18.280	18.330	18.380
		-	- Thép góc L120÷130 SS400 L=6m;9m;12m	18.920	18.970	19.020

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		-	- Thép góc L80÷100 SS540 L=6m;9m;12m	19.040	19.090	19.140
		-	- Thép góc L120÷130 SS540 L=6m;9m;12m	19.330	19.380	19.430
		-	- Thép C8÷10 SS400 L=6m;9m;12m	17.920	17.970	18.020
		-	- Thép C12 SS400 L=6m;9m;12m	17.930	17.980	18.030
		-	- Thép C14, C16 SS400 L=6m;9m;12m	18.260	18.310	18.360
		-	- Thép C18 SS400 L=6m;9m;12m	18.770	18.820	18.870
		-	- Thép I10 SS400 L=6m;9m;12m	18.470	18.520	18.570
		-	- Thép I12 SS400 L=6m;9m;12m	18.420	18.470	18.520
		-	- Thép I15 SS400 L=6m;9m;12m	18.950	19.000	19.050
			- Thép ngắn dài (L40-L75) các loại			
		đ/kg	Độ dài: 9m ≤ L < 12m	16.900	16.950	17.000
		-	Độ dài: 6m ≤ L < 9m	16.510	16.560	16.610
		-	Độ dài: 4m ≤ L < 6m	16.160	16.210	16.260
		-	Độ dài: 2m ≤ L < 4m	15.800	15.850	15.900
15	Vật liệu sắt, thép		**CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT**			
			Đ/c: KCN Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên, Hải Phòng			
		đ/kg	D10-CB300V	16.180	16.180	16.180
		-	D12-CB300V	16.080	16.080	16.080
		-	D14÷D32 - CB300V	15.980	15.980	15.980
		-	D10-CB400V	16.280	16.280	16.280
		-	D12-CB400V	16.180	16.180	16.180
		-	D14÷D32 - CB400V	16.080	16.080	16.080
		-	D10-CB500V	16.280	16.280	16.280
		-	D12-CB500V	16.180	16.180	16.180
		-	D14÷D32 - CB500V	16.080	16.080	16.080
			SP CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC			
			Đ/C: KCN Bình Xuyên, H.Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc			
		đ/kg	Thép cuộn D6, D8	15.900	15.900	15.900
		-	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300, CII, Gr40)	16.050	16.050	16.050
		-	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	15.950	15.950	15.950
		-	Thép thanh vằn D14÷D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	15.900	15.900	15.900
		-	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	16.150	16.150	16.150
		-	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	16.050	16.050	16.050
		-	Thép thanh vằn D14÷D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	16.000	16.000	16.000
		-	Thép thanh vằn D36÷D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	16.300	16.300	16.300
		-	Ống thép hàn đen Φ21,2mm đến Φ113,5mm	25.750	25.750	25.750
		-	Ống thép hàn đen Φ141,3mm đến Φ219,1mm	26.750	26.750	26.750
		-	Ống thép mạ kẽm Φ21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy ≥2,1mm)	29.750	29.750	29.750

TT	Loại vật liệu xây	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		-	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dầy ≥3,96mm)	30.750	30.750	30.750
16	Vật liệu sắt, thép		**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP NGHI SƠN**			
			Đ/C: Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn, P. Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá			
			a) Thép cuộn (VAS)			
		đ/kg	Thép cuộn D6, D8 (CB240T)	16.230	16.230	16.230
		-	Thép cuộn D8 (CB300V)	16.280	16.280	16.280
			b) Thép thanh vằn (VAS)			
		đ/kg	Thép thanh vằn D10mm (Gr40)	16.350	16.350	16.350
		-	Thép thanh vằn D12mm (CB300V)	16.230	16.230	16.230
		-	Thép thanh vằn D14-20mm (CB300V/Gr40)	16.180	16.180	16.180
		-	Thép thanh vằn D10mm (CB400V/CB500)	16.450	16.450	16.450
		-	Thép thanh vằn D12mm (CB400V/CB500)	16.350	16.350	16.350
		-	Thép thanh vằn D14-32mm (CB400V/CB500)	16.300	16.300	16.300
17	Vật liệu sắt thép		**CÔNG TY TNHH THÉP KYOEI VIỆT NAM**			
			Đ/c: Tổ 4, phường Nam Sơn, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình			
		đ/kg	Thép cuộn Fi6 CB240T	15.930	15.450	15.450
		đ/kg	Thép cuộn Fi8 CB240T	15.930	15.450	15.450
		-	Thép D8 CB300V	15.980	15.500	15.500
		-	Thép D10 CB300V/SD295A/Gr40	16.300	15.850	15.850
		-	Thép D12, D13 CB300V/SD295A/Gr40	16.140	15.700	15.700
		-	Thép D14-D25 CB300V/SD295A/Gr40	16.090	15.650	15.650
		-	Thép D10 CB400V/CB500/Gr60	16.560	16.050	16.050
		-	Thép D12, D13 CB400V/CB500/Gr60	16.410	15.900	15.900
		-	Thép D14-D32 CB400V/CB500/Gr60	16.360	15.850	15.850

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
17	SP ống cống, cống hộp bê tông		**CÔNG TY CP AMACCAO**	
			Đ/c: Tiểu khu 1, TT Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam	
			Tiêu chuẩn :ASTM C76m-2, TCXDVN 9113-2012, TCXDVN-9116-2012, EN1916	
			a) Ống cống âm dương diều dài 1m	
		đ/m	Cống ϕ600 HL93	608.750
		-	Cống ϕ800 HL93	1.104.600
		-	Cống ϕ1000 HL93	1.564.900
		-	Công ϕ1250 HL93	2.370.000
		-	Cống ϕ1500 HL93	3.173.700
		-	Công ϕ1800 HL93	4.380.600
		-	Công ϕ2000 HL93	4.797.450
		-	Công ϕ2500 HL93	8.036.300
			b) Cống miệng loe dài 2,5m	
		đ/m	Cống ϕ300 HL93	375.100
		-	Cống ϕ400 HL93	433.650
		-	Cống ϕ500 HL93	566.450
		-	Cống ϕ600 HL93	632.000
		-	Cống ϕ800 HL93	1.103.200
		-	Cống ϕ1000 HL93	1.562.100
		-	Cống ϕ1200 HL93	2.333.350
		-	Cống ϕ1250 HL93	2.364.400
		-	Cống ϕ1500 HL93	3.144.300
		-	Cống ϕ1800 HL93	4.321.800
		-	Cống ϕ2000 HL93	4.892.150
			c) Cống hộp	
		đ/m	Cống hộp B x H 600x600 HL93	1.943.950
		-	Cống hộp B x H 800x800 HL93	2.672.900
		-	Cống hộp B x H 1000x1000 HL93	3.501.350
		-	Cống hộp B x H 1200x1200 HL93	4.362.200
		-	Cống hộp B x H 1500x1500 HL93	6.501.450
		-	Cống hộp B x H 2000x2000 HL93	9.675.200
			d) Đế cống	
		đ/cái	Đế cống D300 bản 250	82.750
	SP Đế cống bê tông	-	Đế cống D400 bản 250	104.550
		đ/cái	Đế cống D500 bản 250	128.950
		-	Đế cống D600 bản 250	147.950
		-	Đế cống D800 bản 250	206.350
		-	Đế cống D1000 bản 250	313.750
		-	Đế cống D1250, D1200 (bsanr 300)	423.850
		-	Đế cống 1500 bản 300	530.850

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		-	Đế cống 1800 bản 300	673.700
		-	Đế cống 2000 bản 300	840.150
		-	Đế cống 2500 bản 301	1.093.951
18	Ống cống, cống hộp bê tông		**CÔNG TY THOÁT NƯỚC VÀ PT ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU - BUSADCO**	
			Đ/c: Số 6, đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu	
			TCVN 10333-2:2014	
		đ/m	Cống hộp BTCT M300 kích thước 0,5x0,6m	1.540.910
		-	Cống hộp BTCT M300 kích thước 0,6x0,6m	1.723.640
		-	Cống hộp BTCT M300 kích thước 1,0x1,0m	3.303.640
		-	Cống hộp BTCT M300 kích thước 1,2x1,2m	3.932.730
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D400; L=2,5m; dày 40	420.910
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D600; L=2,5m; dày 50	636.370
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D800; L=2,5m; dày 80	1.105.460
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D1000; L=2,5m; dày 80	1.460.910
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D1200; L=2m; dày 100	2.350.000
		-	Cống BTCT M300 vỉa hè D1500; L=2m; dày 100	3.175.460
19	Vật liệu biển báo, cột, tôn lượn sóng CT giao thông		**SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIỆT HẢI**	
			Đ/c: đội 1, Thôn Văn Trai, Xã Văn Phú, huyện Thường Tín, TP Hà Nội	
		đ/m2	Tôn lượn sóng dày 3mm mác thép SS400	750.000
		đ/cái	Biển báo tam giác A700 tôn kẽm dày 2mm dán màng phản quang	430.000
		-	Biển báo nhữ nhật KT1000x1600 tôn kẽm dày 2mm dán màng phản quang	3.015.000
		-	Cột biển báo D88,3x2x3500 ống kẽm sơn trắng đỏ	730.000
		-	Cột biển báo D88,3x2x3000 ống kẽm sơn trắng đỏ	615.000
20	Đất đắp		**- Vật liệu san lấp Công ty TNHH đầu tư và TM Minh Tuấn, mỏ đất đồi Trại Vòng, xã Quang Sơn, TP Tam Điệp**	
			(Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ)	
		đ/m3	Đất đắp	60.000
			- Vật liệu san lấp Công ty TNHH Thảo Anh Sinh, xã Gia Minh, huyện Gia Viễn	
			(Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ)	
		đ/m3	Đất đắp	60.000
			- Vật liệu san lấp Công ty TNHH Xuân Tuy, mỏ đất Ba Mào thôn Yêm Lâm, xã Yên Sơn, TP Nam Điệp	
			(Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ)	
		đ/m3	Đất đắp	60.000
21	SP gạch, ngói		**SP CÔNG TY TNHH TM VÀ SX VIGLACERA HẠ LONG**	
			Khu 2 đường An Tiêm, P. Hà Khẩu, TP Hạ Long, T. Quảng Ninh	
		đ/viên	Ngói Tiêu Giao 22v/m2 (340x200x12)mm A1	13.590

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/viên	Ngói Tiêu Giao 22v/m2 (340x200x12)mm A	10.950
		-	Ngói Tiêu Giao 22v/m2 (340x200x12)mm A3	7.820
		-	Ngói Hoành Bồ 22v/m2 (340x200x12)mm A1	10.570
		-	Ngói Hoành Bồ 22v/m2 (340x200x12)mm A	8.510
		-	Ngói Hoành Bồ 22v/m2 (340x200x12)mm A3	6.080
		-	Ngói nóc to 3 viên/md (360x170x15)mm loại A	17.890
		-	Ngói nóc trung 4 viên/md (245x120x10)mm loại A	9.790
		-	Ngói nóc tiểu 5 viên/md (200x100x9)mm loại A	6.850
		-	Ngói hài 85 viên/m2 (150x150x11,5)mm A1	3.640
		-	Ngói hài 85 viên/m2 (150x150x11,5)mm A	2.970
		-	Ngói hài 40 viên/m2 (270x200x15)mm A1	12.340
		-	Ngói hài 40 viên/m2 (270x200x15)mm A	9.560
		-	Ngói Sò 65 viên/m2 (250x150x1305)mm loại A1	7.460
		-	Ngói Sò 65 viên/m2 (250x150x1305)mm loại A	5.340
		-	Ngói Vảy cá 65 viên/m2 (260x160)mm loại A	4.210
		-	Ngói Sò cổ Tiêu Giao (có vấu và không có vấu loại A1	4.290
		-	Ngói Sò cổ Tiêu Giao (có vấu và không có vấu loại A	3.000
		-	Ngói cổ 2 vai Hoành Bồ loại A1	4.000
		-	Ngói cổ 2 vai Hoành Bồ loại A	3.060
			Ngói màn chữ thọ (190x150x13)mm loại A	3.820
			CÔNG TY CP GẠCH CLINKER VIGLACERA	
		đ/m2	Gạch lát 200x400 mầu đỏ nhạt A1	57.750
		-	Gạch lát 300x300 mầu đỏ lợt A1	66.390
		-	Gạch lát 400x400 mầu đỏ lợt A1	52.920
		-	Gạch lát 400x400 mầu đỏ đậm A1	116.940
		-	Gạch lát 400x400 tráng men đỏ A1	64.030
		-	Gạch lát nền 500x500 tráng men đỏ A1	80.490
		-	Gạch lát nền 500x500 mầu đỏ đậm A1	140.350
		đ/viên	Gạch bậc thềm (400x300)mm tráng mem đỏ A1	45.400
		-	Gạch bậc thềm (500x300)mm tráng mem đỏ A1	50.710
		đ/m2	Gạch lát nền (400x400x14) mm mầu đỏ lợt 6 viên/m2	50.840

Chú thích :

1.Phân chia khu vực:

- Khu vực I: Thành phố Nam Định, huyện Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc;
- Khu vực II: Các huyện Nghĩa Hưng (trừ vùng ven biển), Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường;
- Khu vực III: Các huyện Giao Thủy, Hải Hậu và vùng ven biển huyện Nghĩa Hưng.

2. Một số vật liệu khai thác, sản xuất tại địa phương (Cát, gạch…) do điều kiện nguồn cung ứng, sản xuất khác nhau; hoặc một số vật liệu khác do điều kiện vận chuyển đến công trình có khó khăn đặc biệt, chủ đầu tư cần khảo sát trực tiếp trên thị trường và vận chuyển đến chân công trình cụ thể cho phù hợp

B. VẬT LIỆU ĐIỆN

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
1	Vật liệu điện		**CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**	
			Đ/c: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Q.Thanh Xuân, Tp Hà Nội	
			ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG	
		đ/cái	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	9.264.400
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	9.752.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	10.483.400
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	11.336.700
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	11.824.300
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	6.948.300
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	7.070.200
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	8.533.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	8.776.800
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	9.020.600
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	10.849.100
		-	Bộ điều khiển IoT Nema-SLD02	6.784.000
		-	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-15.DA	79.500.000
		-	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-30.DA	80.560.000
		-	Tủ điều khiển IoT TĐK IOT CSLR-50.DA	84.800.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	1.272.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	1.484.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 30W	1.749.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 60W	4.722.300
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 70W	5.072.100
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 80W	5.247.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 90W	5.596.800
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD03 100W	5.946.600
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	7.526.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	8.162.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	8.904.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	9.328.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	10.070.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	5.194.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	6.466.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	6.678.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	6.879.400
		-	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	7.112.600
			ĐÈN LED CHIẾU PHA	
		đ/cái	Đèn LED Chiếu pha CP07 150W	5.936.000
		-	Đèn LED Chiếu pha CP07 200W	7.420.000
		-	Đèn LED Chiếu pha CP07 250W	9.540.000
		-	Đèn LED Chiếu pha CP07 600W	29.680.000
		-	Đèn LED Chiếu pha CP07 900W	42.400.000
			ĐÈN LED HIGHBAY MODULE	
		đ/cái	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	2.597.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	3.498.000
		-	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	4.240.000
		-	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	5.830.000
			ĐÈN LED PANEL P07	
		đ/cái	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	807.759
		-	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	966.759
		-	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	1.099.259
		-	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	1.285.740
		-	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	1.285.740
		-	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	1.591.963
		-	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	1.591.963
		-	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	2.559.703
		-	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	1.484.000
		-	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	1.484.000
		-	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	1.864.814
		-	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	1.864.814
		-	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	3.105.407
			BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC	
		đ/cái	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K	503.500
		-	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K	684.092
		-	Bộ đèn LED CSLH/36Wx1 6500K	699.796
		-	Bộ đèn LED CSLH 1200/36W 6500K DIM	1.282.796
		-	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	621.277
		-	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	621.277
		-	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K	935.351
		-	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	534.907
		-	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	534.907
		-	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K	752.796
			DOWNLIGHT	
		đ/cái	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	137.407
		-	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	196.296
		-	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	212.000
		-	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	392.592
		-	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	424.000
		-	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	837.203
		-	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	1.266.110
		-	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	1.643.000
		-	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	604.592
		-	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	625.203
		-	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	1.229.796
		-	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	1.823.592
		-	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	2.376.167
			ĐÈN LED CHIẾU PHA NLMT CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG NLMT *(NLMT: NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI)*	
		đ/cái	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	2.035.200
		-	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	2.713.600
		-	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	3.922.000
		-	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	4.876.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	3.222.400

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	3.710.000
		-	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	5.035.000
		-	Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	6.996.000
		-	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	19.864.400
		-	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	24.401.200
		-	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	27.740.200
2	SP thiết bị điện		**SP CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC**	
			Đ/c: số 30 khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	
			Bộ LED chiếu sáng đường phố	
			TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With ADM1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	
		đ/cái	Đèn Led EPSILON-100W DALI	3.286.340
		-	Đèn Led IOTA-100W DALI	3.223.660
		-	Đèn Led IOTA-100W, DIM	3.608.100
		-	Đèn Led IOTA-150W, DIM	4.721.465
		-	Đèn Led IOTA-180W, DIM	3.982.220
		-	Bộ đèn LED KAPPA-40W DIM	902,000
		-	Bộ đèn LED KAPPA-100W DIM	1.641.970
		-	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	4.345.000
		-	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	4.510.000
		-	Bộ đèn LED LAMDA-100W DIM	5.043.720
		-	Bộ đèn LED MUY-100W DALI	4.345.000
		-	Bộ đèn LED PI-50W DIM	1.817.200
		-	Bộ đèn LED PI-110W, DIM	2.708.200
		-	Bộ đèn LED PI-120W, DIM	3.258.200
		-	Bộ đèn LED PI-150W, DIM	3.721.465
		-	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	8.200.000
		-	Bộ đèn LED PI-250W, DIM	6.253.522
		-	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	5.018.200
		-	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	7.881.200
		-	Bộ đèn LED CHI-180W, DALI	8.280.000
		-	Bộ đèn LED UPSILON-150W	5.990.000
		-	Bộ đèn LED AVHY-CT150	4.100.000
		-	Đèn pha LED MB02-300w	3.795.200
		-	Đèn pha LED MB02- 400w	4.155.400
		-	Đèn pha LED MB02-500w	5.995.400
		-	Đèn pha LED MB02-1000w	14.167.800
			Cần đèn lắp vào thân cột thép D78	
			(TCCS 01:2018/CSMB,ISO9001:2015)	
		đ/cái	Cần đơn kiểu dáng MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB10-D, MB11-D	1.157.970
		-	Cần kép kiểu dáng MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB10-K, MB11-K	1.595.990
			Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	
			(TCCS 01:2018/CSMB,ISO9001:2015)	
		đ/cái	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	2.500.386
		-	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	2.897.799
		-	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	3.328.329
		-	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	4.156.272

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	4.735.831
		-	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	4.404.654
		-	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	5.033.890
			Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78	
			(TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015)	
		đ/cái	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	2.268.563
		-	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	3.046.828
		-	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	4.591.536
		-	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	4.653.037
		-	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	6.000.544
		-	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	6.598.743
		-	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	6.772.570
		-	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	7.617.071
			Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite,	
			BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	
		đ/cái	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5T	2.000.000
		-	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 tải trọng 12.5T	1.400.000
		-	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25T	1.850.000
		-	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x60 tải trọng 12.5T	2.030.000
		-	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5T	2.100.000
		-	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5T	2.700.000
		-	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25T	3.230.000
		-	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	3.980.000
		-	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25T	3.750.000
		-	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40T	4.250.000
			Cột đèn pha	
			(TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015)	
		đ/cái	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	18.520.000
		-	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	27.520.000
			Cột đèn Tín hiệu giao thông	
			(TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015)	
		Đ/cái	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, vươn đơn 6m dày 5mm	12.900.000
		-	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, vươn đơn 4m dày 5mm	12.300.000
		-	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, vươn vuông góc 5m + 2m	13.000.000
			Đèn LED tín hiệu giao thông	
		Đ/cái	Đèn LED THGT 3 x D200	6.060.000
		-	Đèn LED THGT 3 x D300	7.970.000
		-	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	2.900.000
		-	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.620.000
		-	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	2.680.000
		-	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	3.700.000
		-	Tủ điều khiển THGT NLMT kết nối không dây 200AH-600AH	52.500.000
		-	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	32.500.000
		-	Tủ điện chiếu sáng 50A	9.350.000
		-	Tủ điện chiếu sáng 63A	10.350.000
		-	Tủ điện chiếu sáng 100A	12.350.000
		-	Tủ điện phân phối 100A	15.620.000
		-	Tủ điện phân phối 150A	17.350.000
		-	Tủ điện phân phối 200A	18.950.000
		-	Tủ điện phân phối 250A	19.950.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Tủ điện phân phối 300A	20.350.000
		-	Tủ điện phân phối 400A	30.050.000
		-	Tủ điện phân phối 500A	32.950.000
3	Vật liệu điện		**C.TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)**	
			Đ/c: Ngõ 320 đường Khương Đình, cụm 3, P.Hạ Đình,Q. Thanh Xuân, Hà Nội	
			TCVN 6610-3/IEC 60227-3; TCVN 6610-5/IEC 60227-5	
		đ/m	- Dây đơn mềm VCSF 1x1.5 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	4.970
		-	- Dây đơn mềm VCSF 1x2.5 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	8.080
		-	- Dây đơn mềm VCSF 1x4.0 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	12.820
		-	- Dây đơn mềm VCSF 1x6.0 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	19.620
		-	- Dây đơn mềm VCSF 1x10 - điện áp 450/750, dùng lắp đặt cố định	34.700
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x0.75	6.400
			- Dây ôvan VCTFK 2x1.5	7.890
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x1.5	10930
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x2.5	17.670
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x4	27.950
		-	- Dây ôvan VCTFK 2x6	42.237
			TCVN 5064 & TCVN 6612	
		-	- Cáp đồng trần C 1,5	342.130
		-	- Cáp đồng trần C 2,5	340.650
		-	- Cáp đồng trần C 4,0	339.690
		-	- Cáp đồng trần C 6,0	339.170
		-	- Cáp đồng trần CF 10	338.080
		-	- Cáp đồng trần CF 16	334.140
		-	- Cáp đồng trần CF 25	334.100
		-	- Cáp đồng trần CF 35	333.790
		-	- Cáp đồng trần CF 50	334.620
		-	- Cáp đồng trần CF 70	334.100
			TCVN 5935-1/IEC 60502-1	
		đ/m	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x1,5	6.310
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x2,5	9.510
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x4	14.650
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x6	20.820
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x10	32.900
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x16	50.530
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x25	77.620
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x35	106.840
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x50	145.430
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x70	206.930
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x95	286.130
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x120	359.530
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x150	446.410
		-	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 1x185	555.310
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 1,5	13.810
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 2,5	20.560
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 4	31.100
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 6	45.610

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 10	70.220
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 16	106.470
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 25	163.610
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 50	302.930
		-	- Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 2 x 70	430.510
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 1.5	21.200
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 2.5	30.760
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 4	46.650
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 6	65.680
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 10	102.670
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 16	155.290
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 25	240.570
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 50	446.750
		-	- Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3 x 70	635.900
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x1,5	26.660
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x2,5	39.890
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x4	60.320
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x6	85.490
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 4x10	133.740
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x4+1x2,5	55.760
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x6+1x4	79.470
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x10+1x6	122.210
			- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x16+1x10	188.640
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x25+1x16	289.650
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x35+1x16	377.370
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x50+1x25	524.240
		-	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CXV 3x70+1x35	741.740
			Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC; *(TCVN 5935-1/ IEC 60502-1)*	
		đ/m	- CVV 3x10+1x6	120.770
		-	- CVV 3x16+1x10	185.250
		-	- CVV 3x35+1x25	404.600
		-	- CVV 3x50+1x35	557.188
		-	- CVV 3x70+1x50	781.410
		-	- CVV 3x120+1x70	1.312.540
		-	- CVV 3x150+1x95	1.663.500
		-	- CVV 3x185+1x120	2.069.690
		-	- CVV 3x240+1x150	2.692.870
		-	- CVV 3x300+1x185	3.364.650
			Cáp đồng ngầm 2; 3; 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC; *(TCVN 5935-1/ IEC 60502-1)*	
		đ/m	- DSTA 2 x 1,5	21.760
		-	- DSTA 2 x 2,5	29.260
		-	- DSTA 2 x 4	40.480
		-	- DSTA 2 x 6	54.400
		-	- DSTA 2 x 10	80.100
		-	- DSTA 2 x 16	118.100

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	- DSTA 3 x 1,5	29.550
		-	- DSTA 3 x 2,5	40.320
		-	- DSTA 3 x 4	56.080
		-	- DSTA 3 x 6	75.100
		-	- DSTA 3 x 10	112.780
		-	- DSTA 3 x 16	168.320
		-	- DSTA 3 x 25	253.250
		-	- DSTA 3 x 50	463.550
		-	- DSTA 3 x 70	647.840
		-	- DSTA 4 x 10	145.990
		-	- DSTA 4 x 16	219.480
		-	- DSTA 4 x 25	332.000
		-	- DSTA 4 x 35	451.900
		-	- DSTA 4 x 50	612.200
		-	- DSTA 4 x 70	891.980
		-	- DSTA 4 x 95	1.207.000
		-	- DSTA 4 x 120	1.509.800
			Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	
		đ/m	- DSTA 3x2,5+1x1,5	45.440
		-	- DSTA 3x4.0+1x2.5	65.360
		-	- DSTA 3x6+1x4.0	89.200
		-	- DSTA 3x10+1x6.0	133.100
		-	- DSTA 3x16+1x10	201.000
		-	- DSTA 3x25+1x16	302.980
		-	- DSTA 3x35+1x16	392.300
		-	- DSTA 3x50+1x25	541.000
		-	- DSTA 3x70+1x35	787.180
		-	- DSTA 3x95+1x50	1.062.300
		-	- DSTA 3x120+1x70	1.353.700
		-	- DSTA 3x150+1x95	1.705.100
		-	- DSTA 3x185+1x120	2.117.600
		-	- DSTA 3x240+1x150	2.740.300
		-	- DSTA 3x300x1+150	3.296.500
		-	- DSTA 3x300+1x240	3.591.300
			Cáp nhôm vặn xoắn 2,3 ruột *(TCVN 6447:1998)*	
		đ/m	- ABC 2 x 16	15.170
		-	- ABC 2 x 25	21.060
		-	- ABC 2 x 35	27.300
		-	- ABC 2 x 50	37.200
		-	- ABC 3x16	22.180
		-	- ABC 3x 25	31.180
		-	- ABC 3x 35	40.100
		-	- ABC 3x 50	54.760
		-	- ABC 4x16	29.060
		-	- ABC 4x25	41.100

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	- ABC 4x35	53.560
		-	- ABC 4x50	72.960
		-	- ABC 4x70	101.390
		-	- ABC 4x95	138.200
		-	- ABC 4x120	171.000
			Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện PVC (*TCVN 5939-1/ IEC 60502-1)*	
		đ/m	AsV 50/8.0	22.892
		-	AsV 70/11	30.750
		-	AsV 95/16	42.880
		-	AsV 120/19	51.100
		-	AsV 120/27	52.960
		-	AsV 150/19	61.980
4	Vật liệu điện		**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)**	
			Đ/c: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận I - TPHCM	
			Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3	
		đ/m	- VC-0,50 (Φ0,8) đến 300/500 V	2.450
		-	- VC-1,00 (Φ1,13) đến 300/500 V	4.070
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	
		đ/m	- VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0.6/1 kV	4.660
		-	- VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0.6/1 kV	6.570
		-	- VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0.6/1 kV	8.430
		-	- VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0.6/1 kV	12.000
		-	- VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0.6/1 kV	19.460
			Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)	
		đ/m	- VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	9.680
		-	- VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V	13.640
		-	- VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500 V	49.610
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1	
		đ/m	- CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1kV	6.240
		-	- CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1kV	10.180
		-	- CV-10 (7/1,35)-0,6/1kV	37.460
		-	- CV-50-0,6/1kV	169.310
		-	- CV-240-0,6/1kV	850.730
		-	- CV-300-0,6/1kV	1.067.060
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	
		đ/m	- CVV-1 (1x7/0,425) -0,6/1kV	6.990
		-	- CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	9.010
		-	- CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	26.550
		-	- CVV-50 - 0,6/1kV	176.740
		-	- CVV-95 - 0,6/1kV	345.150
		-	- CVV-150 - 0,6/1kV	533.930
			Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-5 (2,3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	- CVV-2x4 (2x7/0,85)	42.530
		-	- CVV-2x10 (2x7/1,35)	94.840
		-	- CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	39.150
		-	- CVV-3x6 (3x7/1,04)	81.680
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	
		đ/m	- CVV-2x16 - 0,6/1kV	147.040
		-	- CVV-2x25 - 0,6/1kV	213.190
		-	- CVV-2x150 - 0,6/1kV	1.116.000
		-	- CVV-2x185 - 0,6/1kV	1.389.150
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	
		đ/m	- CVV-3x16 - 0,6/1kV	203.510
		-	- CVV-3x50 - 0,6/1kV	548.330
		-	- CVV-3x95 - 0,6/1kV	1.065.710
		-	- CVV-3x120 - 0,6/1kV	1.379.590
		-	- Dây đồng trần soắn (TCVN): C-10	34.860
		-	- Dây đồng trần soắn (TCVN): C-50	173.840
			Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-21:2004+A11:2010	
		đ/ống	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	20.420
		-	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	23.700
		-	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	190.880
		-	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	265.100
5	Vật liệu điện		**CÔNG TY CP KHÍ CỤ ĐIỆN I - HÀ NỘI (VINAKÍP)**	
			Đ/c: Phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	
			Cầu dao điện	
		đ/cái	*- Cực kẹp*	
		-	15A - 2P	16.900
		-	20A - 2P	23.700
		-	30A - 2P	26.400
		-	30A - 3P	42.400
		-	60A - 3P	86.200
		-	100A - 3P	239.600
			- Cực đúc	
		đ/cái	15A - 2P	17.800
		-	20A - 2P	24.900
		-	30A - 2P	27.800
		-	30A - 3P	44.600
		-	60A - 3P	90.700
		-	100A - 3P	251.000
			Cầu chì, công tắc, ổ cắm	
		đ/cái	Cầu chì 5A	4.500
		-	Cầu chì 10A	5.900
		-	Công tắc đơn 6A	4.500

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Công tắc kép 6A	7.000
		-	Công tắc liền ổ cắm	8.200
		-	Công tắc cầu thang	6.900
		-	Ổ cắm đơn vuông sứ	4.400
		-	Ổ cắm đơn vuông đa năng	5.300
		-	Ổ cắm 10A đa năng	7.600
		-	Ổ cắm 2 ngả sứ	7.200
		-	Ổ cắm 2 ngả đa năng	9.200
		-	Bảng điện dân dụng - 2BĐ1-111	25.700
		-	Bảng điện dân dụng - BĐ2	34.600
		-	Bảng điện dân dụng - BĐ3	41.000
			Aptomat dân dụng	
		đ/cái	1p - 1cực - 16,20A (A40-MT)	30.000
		-	1p - 1cực - 32,40A (A40-MT)	31.700
		-	1p - 1cực - 50,63A (A63-MT)	39.000
		-	2p - 2cực - 16,20A (A40-2MT)	59.000
		-	2p - 2cực - 32A (A40-2MT)	60.200
		-	2p - 2cực - 40A (A40-2MT)	60.200
		-	2p - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	76.400
		-	Đui đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu đen)	4.200
		-	Đui đèn điện - 4A - 250V loại xoáy treo (màu trắng)	4.200
		-	Đui đèn điện 60W loại xoáy ốp tường (màu trắng, chống vỡ)	5.000
		-	Đui đèn điện 150W loại xoáy ốp tường (chống cháy)	9.800
6	SP cột điện, đèn điện chiếu sáng sân, đường		**CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM**	
			Đ/c: Xóm Sắn, thôn Trung Cao, xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	
			Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng - *(TC: ASTM A123)*	
		đ/cột	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	2.724.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	3.167.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	4.050.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	4.310.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	4.950.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	5.250.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	5.750.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	6.280.000
		-	**Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng - (TC: ASTM A123)**	
		đ/cột	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	3.130.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	4.010.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	4.870.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	5.700.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	6.511.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	7.330.000
			Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng - (TC: ASTM A123)	
		đ/cái	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	1.570.000
		-	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	2.280.000
		-	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	1.480.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	1.900.000
		-	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	1.030.000
		-	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	1.400.000
			Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng - (TC: ASTM A123)	
		đ/cột	Cột đa giác 14m-130-5mm	19.040.000
		-	Cột đa giác 20m-180-5mm	3.750.000
		đ/cái	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	3.700.000
			Cột đèn trang trí sân vườn - (TC: BS 5135, AWS D1.1)	
		đ/cột	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	4.350.000
		-	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	5.550.000
		-	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	8.850.000
		-	Cột Pine đế gang + thân nhôm	4.750.000
		-	Cột NOUVO + thân nhôm	4.700.000
			Đèn LED đường phố - (TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018)	
		đ/bộ	Đèn đường Led A-WIN công suất 30W-45W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	5.528.000
		-	Đèn đường Led A-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	6.645.000
		-	Đèn đường Led A-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	7.848.000
		-	Đèn đường Led A-WIN công suất 105W-120w DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka	9.030.000
		-	Đèn đường Led B-WIN công suất 30W-45W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	6.050.000
		-	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	7.120.000
		-	Đèn đường Led B-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	8.140.000
		-	Đèn đường Led B-WIN công suất 105W-120w DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka	9.350.000
		-	Đèn đường Led C-WIN công suất 30W-45W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	6.330.000
		-	Đèn đường Led C-WIN công suất 50W-80 DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	8.530.000
		-	Đèn đường Led C-WIN công suất 85W-100W DIM 5 cấp. Chống sét 10kA	9.130.000
		-	Đèn đường Led C-WIN công suất 105W-120w DIM 5 cấp. Chống sét 10Ka	9.645.000
			Phụ kiện chiếu sáng - (TCVN 5828:1994)	
		đ/cái	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	870.000
		-	KM cột M16x340x340x500	580.000
		-	KM cột M16x260x260x500	546.000
		-	KM cột M16x240x240x525	512.000
		-	KM cột M24x300x300x675	718.000
		-	KM cột đa giác M24x1375x8T	3.500.000
		-	KM cột đa giác M30x1750x20T	15.550.000
		-	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	16.219.000
		-	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	13.000.000
		-	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	15.564.000
		-	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	12.500.000
			Sản phẩm ống nhựa xoắn (m) - (TCVN 7997:2009)	
		đ/m	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	12.800
		-	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	14.900
		-	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	21.400
		-	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	29.300
		-	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	42.500
		-	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	52.400

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	55.300
		-	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	63.600
		-	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	78.100
			Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	
		đ/cái	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	550.000
		-	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	650.000
		-	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	485.000
		-	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	950.000
		-	Đèn Jupiter lắp led 18w	1.425.000
		-	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	2.850.000
		-	Đèn Jebi lắp led 18w	1.250.000
			Chùm tay cột đèn sân vườn	
		đ/cái	Chùm CH02-4	1.350.000
		-	Chùm CH02-5	1.450.000
		-	Chùm CH04-4	1.900.000
		-	Chùm CH04-5	2.550.000
		-	Chùm CH06-4	1.050.000
		-	Chùm CH06-5	1.400.000
		-	Chùm CH08-4	1.250.000
7	Vật liệu điện		**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ** *Đ/c: Số 41 Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội*	
			Dây đơn - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	
		đ/m	VCm - đơn 1x0,75 - 300/500V	3.055
		-	VCm - đơn 1x1 - 300/500V	3.909
		-	VCm - đơn 1x1,5 - 450/750V	5.782
		-	VCm - đơn 1x2,5 - 450/750V	9.391
		-	VCm - đơn 1x4 - 450/750V	14.409
		-	VCm - đơn 1x6 - 450/750V	21.409
		-	VCm - đơn 1x10 - 450/750V	35.636
			Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	
		đ/m	VCm-D - dẹt 2x0,75 - 300/500V	7.000
		-	VCm-D - dẹt 2x1 - 300/500V	8.964
		-	VCm-D - dẹt 2x1,5 - 300/500V	12.318
		-	VCm-D - dẹt 2x2,5 - 300/500V	20.273
		-	VCm-D - dẹt 2x4 - 300/500V	30.455
		-	VCm-D - dẹt 2x6 - 300/500V	45.091
		-	VCm-D - dẹt 3x0,75 - 300/500V	10.364
			Dây dính cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	
		đ/m	VCm-DK - dính cách 2x1,5 - 300/500V	12.545
		-	VCm-DK - dính cách 2x2,5 - 300/500V	20.727
		-	VCm-DK - dính cách 2x4 - 300/500V	30.818
			Dây xúp - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	
		đ/m	VCm-Xúp 2x0,75 - 300/500V	6.000
			Dây tròn (2,3,4) ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	
		đ/m	VCm-T - tròn 2x0,75 - 300/500V	7.973

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	VCm-T - tròn 2x1 - 300/500V	10.309
		-	VCm-T - tròn 2x1,5 - 300/500V	13.718
		-	VCm-T - tròn 2x2,5 - 300/500V	22.636
		-	VCm-T - tròn 2x4 - 300/500V	33.273
		-	VCm-T - tròn 2x6 - 300/500V	49.182
		-	VCm-T - tròn 3x0,75 - 300/500V	11.164
		-	VCm-T - tròn 3x1 - 300/500V	14.455
		-	VCm-T - tròn 3x1,5 - 300/500V	19.355
		-	VCm-T - tròn 3x2,5 - 300/500V	31.364
		-	VCm-T - tròn 3x4 - 300/500V	47.436
		-	VCm-T - tròn 3x6 - 300/500V	70.936
		-	VCm-T - tròn 4x0,75 - 300/500V	14.682
		-	VCm-T - tròn 4x1 - 300/500V	18.227
		-	VCm-T - tròn 4x1,5 - 300/500V	25.273
		-	VCm-T - tròn 4x2,5 - 300/500V	40.727
		-	VCm-T - tròn 4x4 - 300/500V	62.109
		-	VCm-T - tròn 4x6 - 300/500V	92.182
			Cáp đơn hạ hế (Cu/PVC)	
		đ/m	Cáp CV 10	36.818
		-	Cáp CV 16	60.000
		-	Cáp CV 25	95.455
		-	Cáp CV 35	130.909
		-	Cáp CV 50	181.818
		-	Cáp CV 70	256.364
		-	Cáp CV 95	351.818
			Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	
		đ/m	Cáp CVV - (1x2,5)	13.045
		-	Cáp CVV - (1x4)	19.000
		-	Cáp CVV - (1x6)	26.727
		-	Cáp CVV - (1x10)	39.364
		-	Cáp CVV - (1x16)	63.273
		-	Cáp CVV - (1x25)	101.364
		-	Cáp CVV - (1x35)	138.091
		-	Cáp CVV - (1x50)	186.364
		-	Cáp CVV - (1x70)	263.636
		-	Cáp CVV - (1x95)	368.182
			Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	
		đ/m	Cáp CVV - (2x4)	38.091
		-	Cáp CVV - (2x6)	52.818
		-	Cáp CVV - (2x10)	80.273
		-	Cáp CVV - (2x16)	136.364
		-	Cáp CVV - (2x25)	199.273
		-	Cáp CVV - (2x35)	267.455
		-	Cáp CVV - (2x50)	361.818
		-	Cáp CVV - (2x70)	498.182
		-	Cáp CVV - (2x95)	681.818
			Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	
		đ/m	Cáp CVV - (3x4)	56.636

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	Cáp CVV - (3x6)	78.727
		-	Cáp CVV - (3x10)	117.545
		-	Cáp CVV - (3x16)	184.545
		-	Cáp CVV - (3x25)	288.182
		-	Cáp CVV - (3x35)	388.182
		-	Cáp CVV - (3x50)	566.364
		-	Cáp CVV - (3x70)	744.545
		-	Cáp CVV - (3x95)	1.007.273
			Cáp (3+1) lõi - hạ hế (Cu/PVC/PVC)	
		đ/m	Cáp CVV - (3x10+1x6)	153.455
		-	Cáp CVV - (3x16+1x10)	233.000
		-	Cáp CVV - (3x25+1x16)	354.000
		-	Cáp CVV - (3x35+1x16)	464.818
		-	Cáp CVV - (3x50+1x25)	648.909
		-	Cáp CVV - (3x70+1x35)	900.000
		-	Cáp CVV - (3x95+1x50)	1.238.636
		-	Cáp CVV - (3x120+1x70)	1.568.182
			Cáp 1 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV - (1x4)	18.091
		-	Cáp CXV - (1x6)	26.273
		-	Cáp CXV - (1x10)	38.818
		-	Cáp CXV - (1x16)	62.364
		-	Cáp CXV - (1x25)	99.091
		-	Cáp CXV - (1x35)	135.455
		-	Cáp CXV - (1x50)	186.364
		-	Cáp CXV - (1x70)	263.636
		-	Cáp CXV - (1x95)	368.091
			Cáp 2 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV - (2x4)	38.182
		-	Cáp CXV - (2x6)	55.455
		-	Cáp CXV - (2x10)	85.455
		-	Cáp CXV - (2x16)	131.182
		-	Cáp CXV - (2x25)	200.000
		-	Cáp CXV - (2x35)	272.273
		-	Cáp CXV - (2x50)	372.727
		-	Cáp CXV - (2x70)	540.909
		-	Cáp CXV - (2x95)	738.182
			Cáp 3 lõi - hạ hế (Cu/XLPE/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV - (3x10)	125.909
		-	Cáp CXV - (3x16)	188.818
		-	Cáp CXV - (3x25)	300.273
		-	Cáp CXV - (3x35)	408.364
		-	Cáp CXV - (3x50)	600.636
		-	Cáp CXV - (3x70)	811.364
		-	Cáp CXV - (3x95)	1.071.818
		-	Cáp CXV - (3x120)	1.326.364
			Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (1x10)	53.091
		-	Cáp CXV/DATA - (1x16)	76.273

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (1x25)	113.636
		-	Cáp CXV/DATA - (1x35)	150.000
		-	Cáp CXV/DATA - (1x50)	200.000
		-	Cáp CXV/DATA - (1x70)	290.909
		-	Cáp CXV/DATA - (1x95)	390.909
		-	Cáp CXV/DATA - (1x120)	486.364
			Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (2x10)	94.545
		-	Cáp CXV/DATA - (2x16)	146.364
		-	Cáp CXV/DATA - (2x25)	218.182
		-	Cáp CXV/DATA - (2x35)	295.455
		-	Cáp CXV/DATA - (2x50)	390.909
		-	Cáp CXV/DATA - (2x70)	563.636
		-	Cáp CXV/DATA - (2x95)	772.727
		-	Cáp CXV/DATA - (2x120)	981.818
			Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (3x10)	140.909
		-	Cáp CXV/DATA - (3x16)	204.545
		-	Cáp CXV/DATA - (3x25)	322.727
		-	Cáp CXV/DATA - (3x35)	436.364
		-	Cáp CXV/DATA - (3x50)	609.091
		-	Cáp CXV/DATA - (3x70)	854.545
		-	Cáp CXV/DATA - (3x95)	1.136.364
		-	Cáp CXV/DATA - (3x120)	1.384.545
			Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	
		đ/m	Cáp CXV/DATA - (4x10)	179.091
		-	Cáp CXV/DATA - (4x16)	272.727
		-	Cáp CXV/DATA - (4x25)	436.364
		-	Cáp CXV/DATA - (4x35)	590.909
		-	Cáp CXV/DATA - (4x50)	863.636
		-	Cáp CXV/DATA - (4x70)	1.154.545
		-	Cáp CXV/DATA - (4x95)	1.590.909
		-	Cáp CXV/DATA - (4x120)	1.954.545
8	Vật liệu điện		**CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN**	
			(đ/c: Km16, quốc lộ 32, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Hà Nội)	
			Dây Đơn mềm điện áp 300/500v	
		đ/m	VCSF 1x0,3 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1.700
		-	VCSF 1x0,5 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	2.750
		-	VCSF 1x0,7 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	3.750
		-	VCSF 1x1,0 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	4.800
			Dây Đơn mềm điện áp 450/750v;	
		đ/m	VCSF 1x1,5 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	7.000
		-	VCSF 1x2 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.700
		-	VCSF 1x2,5 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11.250
		-	VCSF 1x3 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	14.400
		-	VCSF 1x4 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	17.500
		-	VCSF 1x6 TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26.900

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Đơn giá
		đ/m	VCSF 1x8	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	37.600
		-	VCSF 1x10	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	47.500
		-	VCSF 1x16	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	76.200
		-	VCSF 1x25	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	112.600
			Dây điện hạ thế CU/PVC – 1 ruột cứng - điện áp 450/750V		
		đ/m	VC 1x1,5	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	7.200
		-	VC 1x2	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.600
		-	VC 1x2,5	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11.400
		-	VC 1x4	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	18.400
		-	VC 1x6	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	27.500
			Dây ô van 2 ruột mềm điện áp 300/500V		
		đ/m	VCTFK 2x1	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	11.000
		-	VCTFK 2x1,5	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	15.300
		-	VCTFK 2x2	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	21.200
		-	VCTFK 2x2,5	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	24.500
		-	VCTFK 2x3	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	31.300
		-	VCTFK 2x4	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	39.000
		-	VCTFK 2x6	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	58.000
			Dây súp rãnh điện áp 300/500V		
		đ/m	CV 2x1	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9.800
		-	CV 2x1,5	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14.000
		-	CV 2x2	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	19.500
		-	CV 2x2,5	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	22.000
			Dây tròn đặc 3 ruột mềm, điện áp 300/500V		
		đ/m	VCTF 3x1,5	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	24.000
		-	VCTF 3x2,5	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	38.800
		-	VCTF 3x4	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	60.000
		-	VCTF 3x6	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	90.000
		-	VCTF 3x10	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	157.000
			Dây tròn đặc 4 ruột mềm, điện áp 300/500V		
		đ/m	VCTF 4x0,75	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	18.300
		-	VCTF 4x1	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	22.500
		-	VCTF 4x2	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	46.200
		-	VCTF 4x2,5	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	50.500
		-	VCTF 4x3	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	62.300
		-	VCTF 4x4	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	78.500
		-	CVV 3x4+1x2.5	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	83.000
		-	CVV 3x4+1x4	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	114.000
			Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 9 sợi,37 sợi), điện áp 0,6/1kV		
		đ/m	CV 1x2	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	9.700
		-	CV 1x3	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	14.300
		-	CV 1x4	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	19.000
		-	CV 1x6	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	27.500
		-	CV 1x10	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	44.500
		-	CV 1x16	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	68.000
		đ/m	CV 1x25	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	106.000
		-	CV 1x35	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	145.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	CV 1x50 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	198.000
		-	CV 1x70 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	285.000
			Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp 0,6/1kV	
		đ/m	CXV 1x2 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	11.900
		-	CXV 1x3 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	16.200
		-	CXV 1x4 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	20.800
		-	CXV 1x6 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	29.500
		-	CXV 1x10 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	45.000
		-	CXV 1x16 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	71.000
		-	CXV 1x25 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	108.000
		-	CXV 1x35 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	150.000
		-	CXV 1x50 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	200.000
		-	CXV 1x70 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	287.000
			Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp 0,6/1kV	
		đ/m	CXV 2x1,5 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	20.500
		-	CXV 2x2,5 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	30.000
		-	CXV 2x4 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	45.000
		-	CXV 2x6 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	64.500
		-	CXV 2x10 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	99.000
		-	CXV 2x16 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	148.000
		-	CXV 2x25 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	228.000
		-	CXV 2x35 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	308.000
		-	CXV 2x50 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	425.000
			Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp 0,6/1kV	
		đ/m	CXV 4x2,5 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	56.000
		-	CXV 4x4 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	84.500
		-	CXV 4x6 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	118.000
		-	CXV 4x10 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	185.000
		-	CXV 4x16 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	285.000
		-	CXV 4x25 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	440.000
		-	CXV 4x35 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	605.000
		-	CXV 4x50 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	830.000
		-	CXV 4x70 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	1.170.000
			Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp 0,6/1kV	
		đ/m	CXV 3x16+1x10 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	265.000
		-	CXV 3x25+1x16 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	400.000
		-	CXV 3x35+1x16 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	522.000
		-	CXV 3x50+1x25 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	730.000
		-	CXV 3x70+1x35 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	1.020.000
		-	CXV 3x95+1x50 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	1.405.000
			Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp 0,6/1kV	
		đ/m	DSTA 2x2,5 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	43.000
		-	DSTA 2x4 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	58.500
		-	DSTA 2x6 TCVN 5935 (IEC 60502-1)	78.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Đơn giá
		đ/m	DSTA 2x10	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	115.000
		-	DSTA 2x16	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	165.000
		-	DSTA 2x25	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	248.000
		-	DSTA 2x35	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	330.000
		-	DSTA 2x50	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	448.000
		-	DSTA 2x70	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	635.000
			Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp 0,6/1kV		
		đ/m	DSTA 3x16+1x10	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	280.000
		-	DSTA 3x25+1x16	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	425.000
		-	DSTA 3x35+1x16	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	550.000
		-	DSTA 3x50+1x25	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	765.000
		-	DSTA 3x70+1x35	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	1.080.000
		-	DSTA 3x95+1x50	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	1.460.000
			Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, điện áp 0,6/1kV		
		đ/m	DSTA 4x2,5	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	70.000
		-	DSTA 4x4	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	98.000
		-	DSTA 4x6	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	136.000
		-	DSTA 4x10	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	203.000
		-	DSTA 4x16	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	305.000
		-	DSTA 4x25	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	460.000
		-	DSTA 4x35	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	625.000
		-	DSTA 4x50	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	850.000
		-	DSTA 4x70	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	1.220.000
		-	DSTA 4x95	TCVN 5935 (IEC 60502-1)	1.680.000
			Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm),điện áp 0,6/1kV		
		đ/m	AV 16	TCVN 5064, TCVN 5935	9.800
		-	AV 25	TCVN 5064, TCVN 5935	14.700
		-	AV 35	TCVN 5064, TCVN 5935	19.200
		-	AV 50	TCVN 5064, TCVN 5935	26.600
		-	AV 70	TCVN 5064, TCVN 5935	37.400
		-	AV 90	TCVN 5064, TCVN 5936	50.300
		-	AV 120	TCVN 5064, TCVN 5937	62.600
		-	AV 150	TCVN 5064, TCVN 5938	78.300
			Cáp nhôm vặn soắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm), điện áp 0,6/1kV		
		đ/m	ABC 2x16	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	21.700
		-	ABC 2x25	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	30.200
		-	ABC 2x35	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	39.000
		-	ABC 2x50	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	53.300
		-	ABC 2x70	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	73.200
			Cáp nhôm vặn soắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm), điện áp 0,6/1kV		
		đ/m	ABC 4x16	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	41.600
		-	ABC 4x25	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	59.200

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Đơn giá
		đ/m	ABC 4x35	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	75.600
		-	ABC 4x50	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	104.200
		-	ABC 4x70	TCVN 6447 (SA 3560), TCVN 6612 (IEC60228)	144.900
			Cáp nhôm trần lõi thép, điện áp 0,6/1kV		
		đ/m	ACKII 50/8	TCVN 5064:1994 & TCVN 5046:1994/SĐ:1995	133.500
		-	ACKII 70/11	TCVN 5064:1994 & TCVN 5046:1994/SĐ:1995	133.000
		-	ACKII 95/16	TCVN 5064:1994 & TCVN 5046:1994/SĐ:1995	132.600
		-	ACKII 120/19	TCVN 5064:1994 & TCVN 5046:1994/SĐ:1995	139.900
9	Vật liệu điện		**CÔNG TY CP SANTO** *đ/c: 199 Trần Đăng Ninh, P.Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội*		
		đ/m	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 25		12.800
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 30		14.900
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 40		21.400
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 50		29.300
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 65		42.500
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 80		55.300
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 90		63.600
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 100		78.100
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 125		121.400
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 150		165.800
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 160		185.000
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 175		247.200
		-	- Ống nhựa soắn HDPE Santo - LP 200		295.500
10	SP điện chiếu sáng		**SP CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM** *Đ/c: Quốc lộ 3 xóm Đoàn Kết, xã Thuận Thành, TX Phổ Yên, Thái Nguyên*		
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01-chip LED SMD-DIM.DA (BH 5 năm)		
		đ/cái	Vonta - VTL01/30w		4.370.000
		-	Vonta - VTL01/40w		4.570.000
		-	Vonta - VTL01/50w		4.670.000
		-	Vonta - VTL01/60w		4.900.000
		-	Vonta - VTL01/70w		5.030.000
		-	Vonta - VTL01/80w		5.200.000
		-	Vonta - VTL01/90w		5.370.000
		-	Vonta - VTL01/100w		5.690.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)		
		đ/cái	Vonta - VTL02/40w		6.830.000
		-	Vonta - VTL02/50w		7.050.000
		-	Vonta - VTL02/80w		7.800.000
		-	Vonta - VTL02/100w		8.530.000
		-	Vonta - VTL02/150w		9.050.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA(Bảo hành 5 năm)		
		đ/cái	Vonta - VTL03/90w - DIM		6.100.000
		-	Vonta - VTL03/100w - DIM		8.530.000
		-	Vonta - VTL03/120w - DIM		8.850.000
		-	Vonta - VTL03/150w - DIM		8.990.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD-DIM.DA(Bảo hành 5 năm)	
		đ/cái	Vonta - VTL04/100w - DIM	8.030.000
		-	Vonta - VTL04/150w - DIM	8.950.000
		-	Vonta - VTL04/200w - DIM	9.650.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB-DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	
		đ/cái	Vonta - VTL05/50w	5.850.000
		-	Vonta - VTL05/80w	7.950.000
		-	Vonta - VTL05/100w	8.150.000
		-	Vonta - VTL05/120w	8.350.000
		-	Vonta - VTL05/150w	8.950.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB-DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	
		đ/cái	Vonta - VTL06/50w - DIM	3.850.000
		-	Vonta - VTL06/70w - DIM	4.150.000
		-	Vonta - VTL06/80w - DIM	4.550.000
		-	Vonta - VTL06/100w - DIM	4.950.000
		-	Vonta - VTL06/120w - DIM	5.250.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD-DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	
		đ/cái	Vonta - VTL08/80w - DIM	5.590.000
		-	Vonta - VTL08/100w - DIM	6.100.000
		-	Vonta - VTL08/150w - DIM	6.950.000
		-	Vonta - VTL08/180w - DIM	7.550.000
		-	Vonta - VTL08/200w - DIM	8.550.000
		-	Vonta - VTL08/220w - DIM	8.950.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 13- chip LED SMD-DIM.DA (Bảo hành 5 năm)	
		đ/cái	Vonta - VT13/80w	5.800.000
		-	Vonta - VT13/100w	6.100.000
		-	Vonta - VT13/150w	8.050.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD - DIM.DA(Bảo hành 5 năm)	
		đ/cái	Vonta - VTL14/80w	5.550.000
		-	Vonta - VTL14/100w	6.050.000
		-	Vonta - VTL14/150w	8.020.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 15- chip LED SMD-DIM.DA(Bảo hành 5 năm)	
		đ/cái	Vonta - VTL15/100w	5.580.000
		-	Vonta - VTL15/120w	6.040.000
		-	Vonta - VTL15/150w	8.010.000
		-	Vonta - VTL15/180w	9.330.000
			Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 17- chip LED SMD-DIM.DA(Bảo hành 5 năm)	
		đ/cái	Vonta - VTL17/120w	6.815.000
		-	Vonta - VTL17/150w	8.015.000
		-	Vonta - VTL17/180w	9.050.000
		-	Vonta - VTL17/200w	9.335.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	
		đ/cột	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	2.224.747
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	2.864.875
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	3.689.188
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm	4.322.750
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm.	4.731.500
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm.	4.281.875
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	4.881.375
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm.	5.426.375
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm	5.562.625
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	6.170.300
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	6.904.688
			Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	
		đ/cột	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	2.471.930
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	3.010.935
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78- 3mm.	3.148.820
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78- 3.5mm.	3.531.138
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 3mm.	3.524.870
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 3.5mm.	4.063.875
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78- 4mm.	4.648.006
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 3mm.	4.226.830
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 3.5mm.	4.490.065
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78- 4mm.	5.298.573
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78- 3.5mm.	5.336.178
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78- 4mm.	5.455.260
		-	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78- 4mm.	5.576.999
			Các loại cần đèn	
		đ/cái	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m	1.653.141
		-	Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vươn 1,5m	2.761.902
		-	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m	4.128.503
		-	Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	4.809.661
		-	Lọng bắt đèn pha	3.823.038
			Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng	
		đ/bộ	KM cột M16x340x340x500	328.100
		-	KM cột M16x260x260x500	303.950
		-	KM cột M16x240x240x525	279.800
		-	KM cột M24x300x300x675	533.375
		-	KM cột đa giác M24x1200-8	1.982.375
		-	KM cột đa giác M30x1350-12	4.626.800
			Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	
		đ/cọc	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	551.488
			Cột thép đa giác	
		đ/cột	Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	15.846.775
		-	Cột đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	18.009.063
		-	Cột đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	25.216.688
		-	Cột tín hiệu GT cao 6.2m dày 6mm, tay vươn 6m, dày 5mm,chân đế 450x450	16.135.080
			Cột đèn sân vườn	
		đ/cột	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500)	7.618.853
		-	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260)	4.212.342
		-	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240)	3.872.690
		-	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190)	2.404.194
		-	Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240)	2.737.186

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cột	Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240)	3.070.179
		-	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)	4.302.250
		-	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)	4.539.622
		đ/đèn	Đèn nấm cây thông (không bóng)	1.361.220
		-	Đèn nấm Jupiter Son (không bóng)	1.385.450
		-	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 20W	630.500
		-	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 25W	672.500
		-	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 Son 70W	884.600
		-	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 E27	730.250
		-	Đèn cầu (không bóng) Loại D300 E27	440.000
			Ống luồn dây điện và phụ kiện	
		đ/m	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	7.397
		-	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	10.479
		-	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	14.301
		-	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	28.767
		-	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	8.610
		-	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	12.180
		-	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	16.800
		-	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	33.810
		-	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	4.560
		-	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	5.568
		-	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	7.830
		-	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	17.088
			Quạt hút mùi	
		đ/cái	Quạt hút tường 150mm (6")-Vonta. Công suất: 25W, VOLT/AC= 220V/50Hz	396.000
		-	Quạt hút tường 200mm (8") -Vonta. Công suất: 30W, VOLT/AC=220V/50Hz	433.000
		-	Quạt hút tường 250mm (10")-Vonta. Công suất:40W, VOLT/AC=220V/50Hz	490.000
		-	Quạt hút tường 300mm (12")-Vonta. Công suất:50W, VOLT/AC=220V/50Hz	656.000
		-	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta. Công suất:30W, VOLT/AC= 220V/50Hz	420.000
		-	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta. Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	450.000
			Đèn LED chiếu sáng trong nhà	
		đ/bộ	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	180.000
		-	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	165.000
		-	Đèn LED downlight 6w - Vonta	165.000
		-	Đèn LED downlight 8w - Vonta	190.000
		-	Đèn LED downlight 9w - Vonta	235.000
		-	Đèn LED downlight 12w - Vonta	265.000
		-	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	585.000
		-	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	915.000
		-	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	1.150.000
		-	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	2.700.000
		-	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	950.000
		-	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	1.150.000
		-	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	1.250.000
		-	Đèn Ốp trần bán nguyệt	238.000
		-	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	495.000
		-	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	265.000
		-	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	315.000
		-	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	420.000
		-	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	285.000
		-	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	335.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/bộ	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	440.000
		-	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	175.000
		-	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	240.000
		-	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	350.000
		-	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	800.000
		-	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	650.000
		-	Exit 1 mặt	350.000
		-	Exit 2 mặt	360.000
		-	Exit trái 1 mặt	350.000
		-	Exit trái 2 mặt	360.000
		-	Exit phải 1 mặt	350.000
		-	Exit phải 2 mặt	360.000
		-	Exit lên 1 mặt	350.000
		-	Exit xuống 1 mặt	350.000
			Ống nhựa gân xoắn - Vonta	
		đ/m	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	12.800
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	14.900
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	21.400
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	29.300
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	42.500
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	49.500
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	52.300
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	55.300
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	68.500
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	72.300
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	76.500
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	78.100
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	112.500
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	112.500
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	121.400
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	165.800
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	195.300
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	247.200
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	295.500
		-	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	593.600
			Cửa chống cháy	
		đ/cửa	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	5.000.000
		-	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	6.000.000
		-	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	8.000.000
11	Thiết bị chiếu sáng		**SP CÔNG TY TNHH FSI VIỆT NAM**	
			Đ/c: số 29, tổ 52, phố Võng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội	
			Đèn LED chiếu sáng đường thương hiệu Philips (Nhập khẩu nguyên bộ)	
		đ/bộ	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08. tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs. QC:(355x230x136) - CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	9.674.700

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/bộ	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08. tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs. QC:(355x230x136) - CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	8.817.200
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs. QC:(355x230x136) - CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	8.990.800
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08. tuổi thọ 100.000hrs. QC:(355x230x182)-CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	9.875.900
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08. tuổi thọ 100.000hrs. QC:(404x230x136)-CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	10.740.100
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08. tuổi thọ 100.000hrs. QC:(404x230x136)-CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	11.170.000
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs. QC:(355x230x182) - CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	10.391.600
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs. QC:(355x230x182) - CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	10.712.100
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs. QC:(355x230x182)-CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	10.964.800
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs. QC:(404x230x182)-CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	12.053.300
		-	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu xuất phát quang bộ đèn >133 lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IL08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs. QC:(404x230x182)-CQC/CB/CE/IEC 60598/RoHS	12.983.900
			Đèn pha LED thương hiệu Philips (Nhập khẩu nguyên chiếc)	
		đ/bộ	Bộ đèn pha Philipps Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hm. (QC:414x347x100) - CQC/CB/CE/SAA/SASO/IEC 60598/RoHS	11.116.400
		-	Bộ đèn pha Philipps Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hm. (QC:414x347x100) - CQC/CB/CE/SAA/SASO/IEC 60598/RoHS	12.291.700

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/bộ	Bộ đèn pha Philipps Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hm. (QC:559x523x111) - CQC/CB/CE/SAA/SASO/IEC 60598/RoHS	20.264.200
		-	Bộ đèn pha Philipps Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08. cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hm. (QC:419x265x85) - CQC/CB/CE/SAA/SASO/IEC 60598/RoHS	12.095.100
		-	Bộ đèn pha Philipps Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08. cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hm. (QC:414x347x100)-CQC/CB/CE/SAA/SASO/IEC 60598/RoHS	15.196.000
		-	Bộ đèn pha Philipps Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08. cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hm. (QC:414x347x100)-CQC/CB/CE/SAA/SASO/IEC 60598/RoHS	15.353.300
12	Sản phẩm dây điện		**SP CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH**	
			Đ/c: số 16LK 10 khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai,H.Thanh Trì, TP Hà Nội	
			TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 ISO 9001:2010	
			Dây dân dụng Cu/PVC và Cu/PVC/PVC	
		đ/m	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2 CV 1x0,5	2.710
		-	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm2. CV 1x0,75	3.870
		-	Dây đơn Cu/PVc 1x1mm2. CV 1x1	4.780
		-	Dây đơn Cu/PVC 1x1.5mm2. CV 1x1.5	6.840
		-	Dây đơn Cu/PVc 1x2,5mm2. CV 1x2,5	11.090
		-	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2. CV 1x4	17.570
		-	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2. CV 1x6	26.770
		-	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2. CV 1x10	47.240
		-	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75mm2. CV 1x10	9.090
		-	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2. CVV 2x1	11.130
		-	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2. CVV 2x1,5	15.380
		-	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2. CVV 2x2,5	24.760
		-	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2. CVV 2x4	38.860
		-	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2. CVV 2x4	58.090
			Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv)	
		đ/m	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2.	66.330
		-	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2	102.780
		-	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2	141.850
		-	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2	193.980
		-	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm2	276.450
		-	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm2	383.700
		-	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm3	482.030
			Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	
		đ/m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x1,5 mm2	8.990
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x2,5 mm2	13.360
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x4 mm2	20.360
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm2	28.770
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm2	45.170

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm2	69.150
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm2	105.910
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm2	145.440
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	197.610
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	281.020
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	388.460
		-	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	487.700
			Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)	
		đ/m	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x1,5 mm2	20.030
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm2	29.360
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	43.920
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	62.750
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	96.120
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	145.340
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	222.820
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm2	303.960
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm2	411.310
		-	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm2	584.270
			Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	
		đ/m	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x1,5 mm2	29.500
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm2	42.510
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm2	64.040
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm2	89.900
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm2	140.060
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm2	211.420
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm2	326.820
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm2	446.100
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm2	605.870
		-	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm2	862.620
			Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tinh nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	
		đ/m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm2	50.400
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm2	76.390
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm2	108.550
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm2	166.580
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm2	256.490
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm2	393.290
			Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)	
		đ/m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5	36.930
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	54.810
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	82.590
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	117.130
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	183.410
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	278.240
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	431.320
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	590.720
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	803.300
		-	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	1.145.050
			Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	
		đ/m	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	42.270

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	57.830
		-	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	76.410
		-	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	111.390
		-	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	163.110
		-	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	242.180
		-	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	324.390
		-	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	436.120
		-	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	614.350
			Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)	
		đ/m	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	56.870
		-	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	78.430
		-	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	104.440
		-	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	155.670
		-	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	231.160
		-	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	346.540
		-	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	468.420
		-	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	631.920
		-	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	896.300
			Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC	
		đ/m	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	123.610
		-	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	183.310
		-	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	275.520
		-	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	414.040
		-	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	575.950
		-	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	780.510
		-	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	1.119.250
		-	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	1.523.680
		-	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	1.832.240
13	**Thiết bị chiếu sáng**		**SP CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM**	
			Đ/c: 168 đường K2, phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TPHN	
			Đèn LED chiếu sáng đường	
		đ/bộ	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	5.250.000
		-	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	6.350.000
		-	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	7.450.000
		-	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	7.895.000
		-	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	8.350.000
		-	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	8.930.000
		-	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	5.538.000
		-	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	6.650.000
		-	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	7.850.000
		-	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	9.022.000
		-	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	10.850.000
		-	Đèn LED Katrina SL15(30w-45w) DIM. Chống sét 10kA	6.350.000
		-	Đèn LED Katrina SL15(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	8.550.000
		-	Đèn LED Katrina SL15(85w-100w) DIM. Chống sét 10kA	9.150.000
		-	Đèn LED Katrina SL15(105w-130w) DIM. Chống sét 10kA	9.653.000
		-	Đèn LED Katrina SL15(135w-150w) DIM. Chống sét 10kA	11.850.000
		-	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	8.220.000
		-	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	9.298.000
		-	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	10.586.300

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/bộ	Đèn pha LED SLI-FL9 (185w-230w)	18.000.000
		-	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	18.650.000
		-	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	18.972.000
		-	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	22.150.000
			Tủ điện và phụ kiện cột thép	
		đ/cái	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	920.000
		-	KM cột M16x260x260x500	550.000
		-	KM cột M16x240x240x500	530.000
		-	KM cột M24x300x300x675	830.000
		-	KM cột M24x300x300x750	870.000
		-	KM cột đa giác M24x1350x8	4.385.000
		-	KM cột đa giác M24x1350x12	5.885.000
		-	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	17.280.000
		-	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	16.310.000
		đ/bộ	Thiết bị cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver), gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	2.800.000
15	SP Dây điện		**SP CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG**	
			Đ/c nhà máy: KCN phố Nối A, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	
			Dây điện 1 lõi ruột mền GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC	
		đ/m	CV 1.5R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	6.159
		-	CV 2.5R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	10.069
		-	CV 4R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	15.809
		-	CV 6R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	23.461
		-	CV 10R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	40.122
		-	CV 16R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	61.432
		-	CV 25R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	95.466
		-	CV 35R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	131.437
		-	CV 50R5-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	188.889
		-	CV 70RC-0.45-X - TCVN6610-3/IEC60227-3	264.013
			Dây điện 2 lõi ruột mền GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC	
		đ/m	CVV 2x0.75R5-0.3-O-X - TCVN6610-5/IEC60227-5	7.972
		-	CVV 2x1R5-0.3-O-X - TCVN6610-5/IEC60227-5	10.041
		-	CVV 2x1.5R5-0.3-O-X - TCVN6610-5/IEC60227-5	13.915
		-	CVV 2x2.5R5-0.3-O-X - TCVN6610-5/IEC60227-5	22.113
		-	CVV 2x4R5-0.3-O-X - TCVN6610-5/IEC60227-5	34.576
		-	CVV 2x6R5-0.3-O-X - TCVN6610-5/IEC60227-5	51.591
			Cáp điện 1 lõi - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC	
		đ/m	CEV 70RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	254.018
		-	CEV 95RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	353.784
		-	CEV 120RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	441.223
		-	CEV 150RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	544.848
		-	CEV 185RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	682.368
		-	CEV 240RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	896.875
		-	CEV 300RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	1.113.592
			Cáp điện 2 lõi - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	
		đ/m	CEV 2x2.5R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	25.691
		-	CEV 2x4R2-0.6-X (PP) - TCVN5935/IEC60502-1	37.927
		-	CEV 2x6R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	53.930
		-	CEV 2x10R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	84.644
		-	CEV 2x16RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	129.423
		-	CEV 2x25RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	201.083

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			Cáp điện (3+1), 4 LÕI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC	
		đ/m	CEV 3x4+2.5R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	65.742
		-	CEV 3x6+4R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	95.099
		-	CEV 3x10+6R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	147.935
		-	CEV 3 x 16 + 10 RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	230.142
		-	CEV 3 x 25 + 16 RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	354.828
		-	CEV 3 x 35 + 16 RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	465.368
		-	CEV 4x2.5R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	49.053
		-	CEV 4x4R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	71.598
		-	CEV 4x6R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	102.917
		-	CEV 4x16RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	250.694
		-	CEV 4x25RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	390.868
		-	CEV 4x70RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	1.054.074
		-	CEV 4x120RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	1.809.985
		-	CEV 4x150RC-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	2.242.001
			Cáp ngầm 2,3,4 lõi -GOLDCUP-0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	
		đ/m	CEVV-ST 2x4R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	40.141
		-	CEVV-ST 2x6R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	67.276
		-	CEVV-ST 3x6+4R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	108.999
		-	CEVV-ST 3x10+6R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	162.866
		-	CEVV-ST 4x6R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	117.135
		-	CEVV-ST 4x10R2-0.6-X - TCVN5935/IEC60502-1	178.779
			Cáp điều khiển - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC	
		đ/m	CVV 5x1R5-0.3-X - TCVN6610-7/IEC60227-7	26.710
		-	CVV 6x1R5-0.3-X - TCVN6610-7/IEC60227-7	31.100
		-	CVV 7x1.5R5-0.3-X - TCVN6610-7/IEC60227-7	50.375
		-	CVV 9x1.5R5-0.3-X - TCVN6610-7/IEC60227-7	67.091
		-	CVV 5x2.5R5-0.3-X - TCVN6610-7/IEC60227-7	71.932
		-	CVV 6x2.5R5-0.3-X - TCVN6610-7/IEC60227-7	84.094
		-	CVV 7x2.5R5-0.3-X - TCVN6610-7/IEC60227-7	95.383
		-	CVV 9x2.5R5-0.3-X - TCVN6610-7/IEC60227-7	123.467
			Cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi - 0,6/1kV - Cu/Mica/XLPE/PVC-Fr (IEC 60502-1, IEC 60331)	
		đ/m	CEV-FR 3x16+10R2-0.6	249.144
		-	CEV-FR 3x25+16R2-0.6	380.789
		-	CEV-FR 3x35+16R2-0.6	495.614
		-	CEV-FR 3x50+25R2-0.6	676.407
		-	CEVV-SA 2x7R2-0.6-X	72.267
		-	CEVV-SA 2x11R2-0.6-X	106.526
		-	CEVV-SA 2x16RC-0.6-X	141.900
14	SP dây điện		**SP CÔNG TY CP THẮNG LỢI** *Đ/c: 216 đường Giải Phóng, phường Trường Thi, TP Nam Định*	
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 1 lõi	
		đ/m	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x6	18.893
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x10	30.394
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x16	46.156
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x25	71.655
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x35	98.445
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x50	140.119
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 1x70	197.342

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 2 lõi	
		đ/m	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x4	27.876
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x6	39.824
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x10	62.383
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x16	95.421
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x25	147.149
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x35	201.711
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x50	271.129
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x70	471.307
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi	
		đ/m	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x4	39.415
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x6	57.574
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x10	90.543
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x16	136.424
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x25	212.479
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x35	292.028
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x50	393.557
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x70	563.072
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 3 lõi +1	
		đ/m	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x4+1x2,5	47.821
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x6+1x4	69.000
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x10+1x6	106.386
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10	165.848
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x25+1x16	255.372
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x35+1x25	359.898
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x50+1x35	487.996
			Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV 4 lõi	
		đ/m	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4	52419
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6	75429
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10	119.530
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16	182.071
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25	284.075
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35	390.825
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50	526.545
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70	755.073
			Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 2 lõi	
		đ/m	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x4	37.288
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x6	50.385
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x10	73.209
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x16	106.447
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x25	161.694
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x35	218.478
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x50	289.704
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x70	510.799
			Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV 3 lõi + 1	

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x4+1x2,5	57.243
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x6+1x4	79.000
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x10+1x6	117.015
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x16+1x10	178.376
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16	271.772
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x34+1x16	351.375
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x50+1x25	480.953
		-	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x70+1x35	682.888
			Cáp nhôm trần lõi thép Fe/AL	
		đ/m	As 50/8.0	95.030
		-	As 70/11	94.716
		-	As 95/16	94.636
		-	As 120/19	98.667
		-	As 150/24	97.749
			Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC AL/PVC 0,6/1kV	
		đ/m	AV 1x16	7072
		-	AV 1x25	10.484
		-	AV 1x35	13.877
		-	AV 1x50	18.980
		-	AV 1x70	26.430
		-	AV 1x95	36.117
			Cáp nhôm bện ép vặn soắn 2 ruột AL/XLPE 0,6/1kV	
		đ/m	ABC 2x16	15.307
		-	ABC2x25	21.367
		-	ABC 2x35	27.753
		-	ABC 2x50	37.871
		-	ABC 2x70	52.499
		-	ABC 2x95	71.526
		-	ABC 2x120	88.177
		-	ABC 2x150	107.771
			Dây đơn mềm Cu/PVC	
		đ/m	VCSF 1x0,75	2.996
		-	VCSF 1x1	3.704
		-	VCSF 1x1,5	5.296
		-	VCSF 1x2.5	8.596
		-	VCSF 1x4	13.611
		-	VCSF 1x6	20.738
		-	VCSF 1x10	36.604
			Dây ô van 2 ruột mềm CU/PVC/PVC	
		đ/m	VCTFK 2x0.75	7.039
		-	VCTFK 2x1	8.627
		-	VCTFK 2x1.5	11.915
		-	VCTFK 2x2.5	19.182
		-	VCTFK 2x4	30.111
		-	VCTFK 2x6	45.000
			Dây tròn 3 ruột mềm CU/PVC/PVC	
		đ/m	VCTF 3x0.75	10.864
		-	VCTF 3x1	13.417
		-	VCTF 3x1.5	18.617

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	VCTF 3x2.5	30.217
		-	VCTF 3x4	46.282
		-	VCTF 3x6	69.764
	SP thiết bị điện		**Cột thép tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**	
		đ/cột	Cột thép Bát giác, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	2.767.000
		-	Cột thép Bát giác, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	3.186.000
		-	Cột thép Bát giác, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	4.021.000
		-	Cột thép Bát giác, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	3.943.000
		-	Cột thép Bát giác, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	4.873.000
		-	Cột thép Bát giác, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	5.157.000
			Cột thép đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng	
		đ/cột	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	3.156.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	3.982.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	4.795.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	5.596.000
		-	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	6.348.000
			Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng	
		đ/cái	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	1.485.000
		-	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	2.060.000
		-	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	1.351.000
		-	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	2.248.000
		-	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	1.444.000
			Cột trang trí sân vườn	
		đ/cột	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	4.115.000
		-	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	5.246.000
		-	Cột Pine đế gang + thân gang/nhôm	4.492.000
		-	Cột NOUVO + thân nhôm	4.442.000
			Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí	
		đ/cái	Chùm CH02-4	1.274.165
		-	Chùm CH02-5	1.398.317
		-	Chùm CH04-4	1.793.396
		-	Chùm CH06-4	993.674
		-	Chùm CH06-5	1.324.746
			Đèn pha chiếu sáng	
		đ/đèn	Pha Led TL 641 - 150W	6.470.000
		-	Pha Led TL 641 - 100W	6.270.000
		-	Pha Led TL 638 - 150W	11.035.000
		-	Pha Led TL 638 - 120W	10.747.000
		-	Pha Led TL 636 - 100W	7.200.000

C - VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
1	Vật liệu nước (Ống thép)		**CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP VIỆT NAM (VINAPIPE)**	
			Đ/C: Km 9, Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	
			ống thép hộp, tròn đen	
		đ/kg	Độ dày 1,5mm	25.500
		-	Độ dày 1,8mm	25.100
		-	Độ dầy trên 2.0mm	24.200
			ống thép mạ kẽm không ren (GPE)	
		đ/kg	Độ dày 1,5mm	29.600
		-	Độ dày 1,8mm	28.600
		-	Độ dầy trên 2.0mm	28.200
			Các loại ống thép sản xuất từ tôn mạ kẽm	
		đ/kg	Ống thép tôn mạ kẽm	25.400
2	Vật liệu nước (Ống nhựa)		**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG**	
			Đ/C: Số 2 An Đà, quận Ngô Quyền, Tp Hải Phòng	
			Ống nhựa u.PVC (Hệ số an toàn =2,5)	
		đ/m	- Φ21 (thoát)	6.300
		-	- Φ21 (PN10)	7.700
		-	- Φ21 (PN12.5)	8.400
		-	- Φ27 (thoát)	7.800
		-	- Φ27 (PN10)	9.800
		-	- Φ27 (PN12.5)	11.500
		-	- Φ34 (thoát)	10.100
		-	- Φ34 (PN10)	14.500
		-	- Φ34 (PN12.5)	17.700
		-	- Φ42 (thoát)	15.100
		-	- Φ42 (PN10)	22.600
		-	- Φ42 (PN12.5)	26.600
		-	- Φ48 (thoát)	17.700
		-	- Φ48 (PN10)	27.300
		-	- Φ48 (PN12.5)	33.000
		-	- Φ60 (thoát)	23.000
		-	- Φ60 (PN10)	47.200
		-	- Φ60 (PN12.5)	59.200
		-	- Φ63 (PN5)	27.100
		-	- Φ63 (PN10)	49.800
		-	- Φ63 (PN12.5)	1.800
		-	- Φ75 (thoát)	32.200
		-	- Φ75 (PN8)	55.500
		-	- Φ75 (PN10)	68.800
		-	- Φ75 (PN12.5)	91.000
		-	- Φ90 (thoát)	39.300
		-	- Φ90 (PN8)	79.700
		-	- Φ90 (PN10)	99.000
		-	- Φ90 (PN12.5)	123.000
		-	- Φ110 (thoát)	59.400
		-	- Φ110 (PN8)	124.800
		-	- Φ110 (PN10)	149.400
		-	- Φ110 (PN12.5)	184.400

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			Ống nhựa HDPE - PE 100	
		đ/m	- Φ25 PN 8	9.818
		-	- Φ25 PN 10	11.455
		-	- Φ32 PN 8	13.455
		-	- Φ32 PN 10	15.727
		-	- Φ40 PN 8	20.091
		-	- Φ40 PN 10	24.273
		-	- Φ50 PN 8	31.273
		-	- Φ50 PN 10	37.364
		-	- Φ63 PN 8	49.727
		-	- Φ63 PN 10	59.636
		-	- Φ75 PN 8	70.364
		-	- Φ75 PN 10	85.273
		-	- Φ75 PN 12.5	100.455
		-	- Φ90 PN 8	101.909
		-	- Φ90 PN 10	120.818
		-	- Φ90 PN 12.5	144.545
		-	- Φ110 PN 10	182.545
		-	- Φ110 PN 12.5	216.273
		-	- Φ125 PN 10	232.909
		-	- Φ125 PN 12,5	281.455
		-	- Φ125 PN 16	336.545
		-	- Φ140 PN 10	290.364
		-	- Φ140 PN 12,5	347.182
		-	- Φ140 PN 16	420.545
		-	- Φ180 PN 10	481.636
		-	- Φ180 PN 12,5	575.818
		-	- Φ180 PN 16	697.455
		-	- Φ200 PN 10	599.455
		-	- Φ200 PN 12,5	714.091
		-	- Φ200 PN 16	867.545
			Ống nhựa PP-R	
		đ/m	- Ống PP-R DN20 PN10	22.182
		-	- Ống PP-R DN20 PN16	24.727
		-	- Ống PP-R DN25 PN10	39.636
		-	- Ống PP-R DN25 PN16	45.636
		-	- Ống PP-R DN32 PN10	51.364
		-	- Ống PP-R DN32 PN16	61.727
		-	- Ống PP-R DN40 PN10	68.909
		-	- Ống PP-R DN40 PN16	83.636
		-	- Ống PP-R DN50 PN10	101.000
		-	- Ống PP-R DN50 PN16	133.000
		-	- Ống PP-R DN63 PN10	160.545
		-	- Ống PP-R DN63 PN16	209.000
		-	- Ống PP-R DN75 PN10	223.273
		-	- Ống PP-R DN75 PN16	285.000
		-	- Ống PP-R DN90 PN10	325.818
		-	- Ống PP-R DN90 PN16	399.000
		-	- Ống PP-R DN110 PN10	521.545
		-	- Ống PP-R DN110 PN16	608.000
			Ống luồn dây điện PVC	
		đ/cây	- Ống luồn dây DN16 D2	23.100
		-	- Ống luồn dây DN20 D2	32.500
		-	- Ống luồn dây DN25 D2	44.900

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cây	- Ống luồn dây DN32 D2	90.300
		-	- Ống luồn dây DN40 D2	124.500
		-	- Ống luồn dây DN50 D2	166.100
		-	- Ống luồn dây DN63 D2	199.800
			Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC	
		đ/chiếc	- Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 110-200 trái	595.455
		-	- Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 110-200 phải	595.455
		-	- Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5	1.245.455
		-	- Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5	1.381.818
			Ống gân sóng HDPE 2 lớp	
		đ/m	- Ống HDPE DN200 SN4	455.000
		-	- Ống HDPE DN200 SN8	510.000
		-	- Ống HDPE DN250 SN4	600.000
		-	- Ống HDPE DN250 SN8	672.000
		-	- Ống HDPE DN300 SN4	645.000
		-	- Ống HDPE DN300 SN8	800.000
		-	- Ống HDPE DN400 SN4	1.110.000
		-	- Ống HDPE DN400 SN8	1.463.000
		-	- Ống HDPE DN500 SN4	1.660.000
		-	- Ống HDPE DN500 SN8	2.400.000
		-	- Ống HDPE DN600 SN4	2.488.000
		-	- Ống HDPE DN600 SN8	3.012.000
			Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp	
		đ/m	- Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D100	78.100
		-	- Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D125	121.400
		-	- Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D150	165.800
		-	- Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D175	247.200
		-	- Ống nhựa soắn HDPE 1 lớp D200	295.500
3	Bồn chứa nước		**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH**	
			Số 124 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội	
			Sản phẩm Bồn INOX Tân Á (lít)	
			- Bồn đứng: (ISO 9001-2008; ISO 9001-2000)	
		đ/cái	Bồn Inox 500	2.535.455
		-	Bồn Inox 1000	4.199.000
		-	Bồn Inox 1500 (1140)	6.435.000
		-	Bồn Inox 2000 (1140)	8.399.000
		-	Bồn Inox 3000 (1140)	12.054.000
		-	Bồn Inox 4000 (1340)	15.890.000
		-	Bồn Inox 5000 (1400)	19.999.000
		-	Bồn Inox 6000 (1400)	23.926.000
			- Bồn ngang: (ISO 9001-2008; ISO 9001-2000)	
		đ/cái	Bồn Inox 500	2.672.000
		-	Bồn Inox 1000	4.391.000
		-	Bồn Inox 1500 (1140)	6.663.000
		-	Bồn Inox 2000 (1140)	8.717.000
		-	Bồn Inox 3000 (1140)	12.562.000
		-	Bồn Inox 4000 (1340)	16.526.000
		-	Bồn Inox 5000 (1400)	20.817.000
		-	Bồn Inox 6000 (1400)	24.745.000
			Sản phẩm Bồn nhựa Tân Á thế hệ mới (lít)	
			- Bồn đứng	
		đ/cái	Bồn nhựa TA 500 EX	1.790.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Bồn nhựa TA 1000 EX	3.026.000
		-	Bồn nhựa TA 1500 EX	4.590.000
		-	Bồn nhựa TA 2000 EX	5.962.000
			- Bồn ngang	,
		đ/cái	Bồn nhựa TA 500 EX	1.862.000
		-	Bồn nhựa TA 1000 EX	3.571.000
		-	Bồn nhựa TA 1500 EX	5.590.000
		-	Bồn nhựa TA 2000 EX	7.235.000
			Sản phẩm bồn nhựa tự hoại	
			- Bồn đứng	
		đ/cái	DT 1000 SE	4.271.000
		-	DT 1500 SE	5.999.000
		-	DT 2000 SE	8.453.000
			- Bồn ngang	
		đ/cái	DT 1000 SE	5.181.000
			DT 1700 SE	6.908.000
		-	DT 2200 SE	9.363.000
	Sen vòi		**Sản phẩm Sen vòi ROSSi**	
		đ/bộ	R709S	1.727.000
		-	R709V2	1.590.000
		-	R809S	2.000.000
		-	R809V2	1.864.000
		-	R909S	2.181.000
			R909V2	2.000.000
	Máy nước nóng N.lượng mặt trời		**Sản phẩm máy nước nóng Năng lượng mặt trời**	
		đ/ bộ	- TA8 160	7.862.000
		-	- TA8 180	8.180.000
		-	- TA8 200	9.090.000
		-	- TA8 230	10.544.000
		-	- TA8 260	11.362.000
	Bình nước nóng		**Sản phẩm bình nước nóng ROSSI Kinh tế**	
		đ/cái	**+ Bình ngang**	
		-	- Bình nước nóng 15 lít	2.826.000
		-	- Bình nước nóng 20 lít	2.917.000
		-	- Bình nước nóng 30 lít	3.053.000
			+ Bình vuông	
		đ/cái	- Bình nước nóng 15 lít	2.599.000
		-	- Bình nước nóng 20 lít	2.690.000
		-	- Bình nước nóng 30 lít	2.826.000
	Máy lọc nước		**Sản phẩm Máy lọc nước**	
		đ/cái	- Máy lọc nước 7 lõi	5.681.000
		-	- Máy lọc nước 8 lõi	5.772.000
		-	- Máy lọc nước 9 lõi	6.227.000
	Ống nhựa		**Sản phẩm ống nhựa STROMAN**	
			1) Ống nhựa PP-R	
		đ/m	- Φ 20 PN10, độ dầy 2,3	23.364
		-	- Φ 20 PN16, độ dầy 2,8	26.000
		-	- Φ 20 PN20, độ dầy 3,4	28.909
		-	- Φ 25 PN10, độ dầy 2,8	41.727
		-	- Φ 25 PN16, độ dầy 3,5	48.000
		-	- Φ 25 PN20, độ dầy 4,2	50.727

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	- Φ 32 PN10, độ dầy 2,9	54.091
		-	- Φ 32 PN16, độ dầy 4,4	65.000
		-	- Φ 32 PN20, độ dầy 5,4	74.636
		-	- Φ 40 PN10, độ dầy 3,7	72.545
		-	- Φ 40 PN16, độ dầy 5,5	88.000
		-	- Φ 40 PN20, độ dầy 6,7	115.545
		-	- Φ 50 PN10, độ dầy 4,6	106.273
		-	- Φ 50 PN16, độ dầy 6,9	140.000
		-	- Φ 50 PN20, độ dầy 8,3	179.545
		-	- Φ 63 PN10, độ dầy 5,8	169.000
		-	- Φ 63 PN16, độ dầy 8,6	220.000
		-	- Φ 63 PN20, độ dầy 10,5	283.000
		-	- Φ 75 PN16, độ dầy 10,3	300.000
		-	- Φ 75 PN20, độ dầy 12,5	392.000
		-	- Φ 75 PN25, độ dầy 15,1	445.000
		-	- Φ 90 PN20, độ dầy 15	586.000
		-	- Φ 90 PN25, độ dầy 18,1	640.000
		-	- Φ 110 PN20, độ dầy 18,3	825.000
		-	- Φ 110 PN25, độ dầy 22,1	950.000
			2) Ống nhựa HDPE (PE80)	
		đ/m	- Φ 20 PN12.5, độ dầy 2	8.727
		-	- Φ 20 PN16, độ dầy 2,3	10.364
		-	- Φ 25 PN12.5, độ dầy 2,3	13.182
		-	- Φ 25 PN16, độ dầy 3	16.545
		-	- Φ 32 PN12.5, độ dầy 3	21.364
		-	- Φ 32 PN16, độ dầy 3,6	25.455
		-	- Φ 40 PN12.5, độ dầy 3,7	33.636
		-	- Φ 40 PN16, độ dầy 5,4	39.091
		-	- Φ 50 PN12.5, độ dầy 4,6	50.909
		-	- Φ 50 PN16, độ dầy 5,6	61.818
		-	- Φ 63 PN12.5, độ dầy 5,8	80.909
		-	- Φ 63 PN16, độ dầy 7,1	98.182
		-	- Φ 75 PN12.5, độ dầy 6,8	116.364
		-	- Φ 75 PN16, độ dầy 8,4	138.182
		-	- Φ 90 PN12,5, độ dầy 8,2	165.455
		-	- Φ 90 PN16, độ dầy 10,1	200.000
		-	- Φ 110 PN12,5, độ dầy 10	250.000
		-	- Φ 110 PN16, độ dầy 12,3	300.000
		-	- Φ 125 PN12,5, độ dầy 11,4	322.727
		-	- Φ 125 PN16, độ dầy 14	381.818
		-	- Φ 140 PN10, độ dầy 10,3	327.273
		-	- Φ 140 PN12,5 độ dầy 12,7	400.000
		-	- Φ 160 PN10, độ dầy 11,8	427.273
		-	- Φ 160 PN12,5 độ dầy 14,6	527.273
		-	- Φ 180 PN10, độ dầy 13,3	545.455
		-	- Φ 180 PN12,5 độ dầy 16,4	663.636
		-	- Φ 200 PN10, độ dầy 14,7	668.182
		-	- Φ 200 PN12,5 độ dầy 18,2	827.273
		-	- Φ 250 PN10 độ dầy 18,4	1.054.545
		-	- Φ 250 PN12,5 độ dầy 22,8	1.254.545
		-	- Φ 315 PN10 độ dầy 23,2	1.654.545

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	- Φ 315 PN12,5 độ dầy 28,6	2.009.091
		-	- Φ 400 PN10 độ dầy 29,4	2.654.545
		-	- Φ 400 PN12,5 độ dầy 36,3	3.245.455
		-	- Φ 500 PN10 độ dầy 36,8	4.181.818
		-	- Φ 500 PN12,5 độ dầy 45,4	5.090.909
		-	- Φ 630 PN8 độ dầy 37,4	5.909.091
		-	- Φ 630 PN10 độ dầy 46,3	6.627.273
		-	- Φ 800 PN8 độ dầy 47,4	9.527.273
		-	- Φ 800 PN10 độ dầy 58,8	12.263.636
		-	- Φ 1000 PN8 độ dầy 59,3	14.890.909
		-	- Φ 1000 PN10 độ dầy 72,5	17.927.273
			3) Ống nhựa u.PVC	
		đ/m	- Φ21 PN 10 độ dày 1,2mm	8.390
		-	- Φ21 PN 12 độ dày 1,5mm	9.104
		-	- Φ27 PN 10 độ dày 1,3mm	10.621
		-	- Φ27 PN 12 độ dày 1,6mm	12.496
		-	- Φ34 PN 10 độ dày 1,7mm	15.798
		-	- Φ34 PN 12,5 độ dày 2mm	19.190
		-	- Φ42 PN 8 độ dày 1,7mm	21.600
		-	- Φ42 PN 10 độ dày 2mm	2.435
		-	- Φ48 PN 8 độ dày 1,9mm	25.706
		-	- Φ48 PN 10 độ dày 2,3mm	29.633
		-	- Φ60 PN 8 độ dày 2,3mm	42.486
		-	- Φ60 PN 10 độ dày 2,9mm	51.323
		-	- Φ75 PN 8 độ dày 2,9mm	60.338
		-	- Φ75 PN 10 độ dày 3,6mm	74.797
		-	- Φ90 PN 8 độ dày 3,5mm	86.757
		-	- Φ90 PN 10 độ dày 4,3mm	107.643
		-	- Φ110 PN 8 độ dày 4,2mm	135.848
		-	- Φ110 PN 10 độ dày 5,3mm	162.535
	Phụ kiện ống nhựa		**4) Phụ kiện ống nhựa u.PVC**	
		đ/cái	- Cút 90: Φ21 PN 16	1.455
		-	Φ27 PN 16	2.273
		-	Φ34 PN 13	3.455
		-	Φ42 PN 10	5.273
		-	Φ48 PN 10	8.634
		-	Φ60 PN 8	12.364
		-	Φ75 PN 8	22.000
		-	Φ90 PN 6	29.545
		-	Φ110 PN 6	46.364
		đ/cái	- Tê: Φ21 PN 16	2.909
		-	Φ27 PN 16	4.000
		-	Φ34 PN 12,5	5.091
		-	Φ42 PN 10	7.000
		-	Φ48 PN 10	10364
		-	Φ60 PN 8	16364
		-	Φ75 PN 8	28000
		-	Φ90 PN 6	40.000
		-	Φ110 PN 6	65.545
		đ/cái	- Chếch: Φ21 PN 16	1.498
		-	Φ27 PN 16	1.818

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Φ34 PN 12,5	2.636
		-	Φ42 PN 10	4.000
		-	Φ48 PN 10	6.364
		-	Φ60 PN 8	10.545
		-	Φ75 PN 8	18.182
		-	Φ90 PN 6	24.091
		-	Φ110 PN 6	36.364
		đ/cái	- Măng sông: Φ21 PN 16	2.000
		-	Φ27 PN 16	2.727
		-	Φ34 PN 12,5	3.000
		-	Φ42 PN 10	3.273
		-	Φ48 PN 10	4.182
		-	Φ60 PN 8	7.182
		-	Φ75 PN 8	11.091
		-	Φ90 PN 6	14.545
		-	Φ110 PN 6	23.636
		đ/cái	- Nút bịt : Φ21 PN 16	1.273
		-	Φ27 PN 16	1.636
		-	Φ34 PN 12,5	2.818
		-	Φ42 PN 10	4.364
		-	Φ48 PN 10	4.727
		-	Φ60 PN 8	9.818
		-	Φ75 PN 8	12.909
		-	Φ90 PN 6	21.818
		-	Φ110 PN 6	32.727
			5) Phụ kiện ống PP-R	
		đ/cái	- Cút 90: Φ 20 – PN25	5.818
		-	Φ 25 – PN25	7.727
		-	Φ 32 – PN25	13.545
		-	Φ 40 – PN25	22.000
		-	Φ 50 – PN25	38.636
		-	Φ 63 – PN25	118.182
		-	Φ 75 – PN25	154.273
		-	Φ 90 – PN25	238.000
		-	Φ 110 – PN25	485.000
		đ/cái	- Tê : Φ 20 – PN25	6.818
		-	Φ 25 – PN25	10.545
		-	Φ 32 – PN25	17.273
		-	Φ 40 – PN25	27.000
		-	Φ 50 – PN25	53.000
		-	Φ 63 – PN25	133.000
		-	Φ 75 – PN25	199.727
		-	Φ 90 – PN25	310.000
		-	Φ 110 – PN25	480.000
		đ/cái	- Chếch 45: Φ 20 – PN25	4.848
		-	Φ 25 – PN25	7.727
		-	Φ 32 – PN25	11.636
		-	Φ 40 – PN25	23.091
		đ/cái	Φ 50 – PN25	44.091
		-	Φ 63 – PN25	101.000
		-	Φ 75 – PN25	155.273

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Φ 90 – PN25	185.000
		-	Φ 110 – PN25	322.091
		đ/cái	- Nút bịt: Φ 20 – PN25	2.909
		-	Φ 25 – PN25	5.000
		-	Φ 32 – PN25	6.545
		-	Φ 40 – PN25	9.818
		-	Φ 50 – PN25	18.545
		-	Φ 63 – PN25	90.000
		-	Φ 75 – PN25	160.000
		-	Φ 90 – PN25	180.000
		đ/cái	- Van chặn : Φ 25 – PN25	202.000
		-	Φ 32 – PN25	327.273
		-	Φ 40 – PN25	454.545
		-	Φ 50 – PN25	727.273
			6) Phụ kiện ống HDPE	
		đ/cái	- Cút 90 : Φ 20	23.636
		-	Φ 25	27.273
		-	Φ 32	36.364
		-	Φ 40	59.091
		-	Φ 50	77.273
		-	Φ 63	127.273
		-	Φ 75	181.818
		-	Φ 90	309.091
		đ/cái	- Tê : Φ 20	24.545
		-	Φ 25	36.364
		-	Φ 32	40.909
		-	Φ 40	77.273
		-	Φ 50	122.727
		-	Φ 63	150.000
		-	Φ 75	240.909
		-	Φ 90	454.545
		đ/cái	- Măng sông : Φ 20	19.091
		-	Φ 25	29.091
		-	Φ 32	36.364
		-	Φ 40	54.545
		-	Φ 50	72.727
		-	Φ 63	95.455
		-	Φ 75	154.545
		-	Φ 90	272.727
4	**Ống nhựa**		**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**	
			Đ/c: Cụm CN Kiện Khê I, TT Kiện Khê, H.Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	
			Sản phẩm ống nhựa HDPE	
		đ/m	Ống nhựa HDPE Φ20x1.6mm - PN20	6.800
		-	Ống nhựa HDPE Φ20x1.8mm - PN12.5	7.400
		-	Ống nhựa HDPE Φ20x2.0mm - PN16	7.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ20x3.0mm - PN25	10.400
		-	Ống nhựa HDPE Φ25x1.6mm - PN16	8.600
		-	Ống nhựa HDPE Φ25x2.0mm - PN12	9.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ25x3.0mm - PN20	13.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ32x1.6mm - PN16	11.100

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	Ống nhựa HDPE Φ32x2.0mm - PN10	13.180
		-	Ống nhựa HDPE Φ32x3.0mm - PN16	18.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ40x2.0mm - PN8	16.640
		-	Ống nhựa HDPE Φ40x2.4mm - PN10	20.090
		-	Ống nhựa HDPE Φ40x3.0mm - PN12,5	24.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ50x2.0mm - PN6	21.300
		-	Ống nhựa HDPE Φ50x2.4mm - PN8	25.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ50x3.0mm - PN10	30.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ63x2,5mm - PN6	33.800
		-	Ống nhựa HDPE Φ63x3.0mm - PN8	40.090
		-	Ống nhựa HDPE Φ63x3.8mm - PN10	49.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ75x2.9mm - PN6	46.000
		-	Ống nhựa HDPE Φ75x3.6mm - PN8	57.000
		-	Ống nhựa HDPE Φ75x4.5mm - PN10	70.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ90x3.5mm - PN6	66.900
		-	Ống nhựa HDPE Φ90x4.3mm - PN8	90.000
		-	Ống nhựa HDPE Φ90x5.4mm - PN10	99.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ110x4.2mm - PN6	97.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ110x5.3mm - PN8	120.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ110x6.6mm - PN10	151.909
		-	Ống nhựa HDPE Φ125x4.8mm - PN6	125.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ125x6.0mm - PN8	156.000
		-	Ống nhựa HDPE Φ125x7.4mm - PN10	190.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ140x5.4mm - PN6	157.910
		-	Ống nhựa HDPE Φ140x6.7mm - PN8	194.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ140x8.3mm - PN10	238.090
		-	Ống nhựa HDPE Φ160x9.5mm - PN10	312.910
		-	Ống nhựa HDPE Φ160x11.8mm - PN12,5	376.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ180x6.9mm - PN6	258.550
		-	Ống nhựa HDPE Φ180x8.6mm - PN8	321.180
		-	Ống nhựa HDPE Φ180x10.7mm - PN10	393.910
		-	Ống nhựa HDPE Φ200x9.6mm - PN8	40.090
		-	Ống nhựa HDPE Φ200x11.9mm - PN10	493.640
		-	Ống nhựa HDPE Φ250x11.9mm - PN8	614.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ250x14.8mm - PN10	751.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ280x10.7mm - PN6	618.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ280x13.4mm - PN8	784.270
		-	Ống nhựa HDPE Φ355x16.9mm - PN8	1.235.450
		-	Ống nhựa HDPE Φ355x21.1mm - PN10	1.515.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ400x15.3mm - PN6	1.264.450
		-	Ống nhựa HDPE Φ400x19.1mm - PN8	1.584.360
		-	Ống nhựa HDPE Φ450x17.2mm - PN6	1.615.900
		-	Ống nhựa HDPE Φ450x21.5mm - PN8	1.988.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ500x23.9mm - PN8	2.467.090
		-	Ống nhựa HDPE Φ500x29.7mm - PN10	3.026.450
		-	Ống nhựa HDPE Φ560x26,7mm - PN18	3.332.730
		-	Ống nhựa HDPE Φ560x33.2mm - PN10	4.091.820
		-	Ống nhựa HDPE Φ630x30.0mm - PN8	4.210.910
		-	Ống nhựa HDPE Φ630x37.4mm - PN10	5.182.730

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			Sản phẩm ống nhựa PPR	
		đ/m	Ống nhựa PPR Φ20x1.9mm dầy 10.0	17.300
		-	Ống nhựa PPR Φ20x2.3mm dầy 12.5	21.300
		-	Ống nhựa PPR Φ20x2.8mm dầy 16.0	23.700
		-	Ống nhựa PPR Φ25x2.3mm dầy 10.0	27.000
		-	Ống nhựa PPR Φ25x2.8mm dầy 12.5	38.000
		-	Ống nhựa PPR Φ25x3.5mm dầy 16.0	43.700
		-	Ống nhựa PPR Φ32x2.9mm dầy 10.0	49.200
		-	Ống nhựa PPR Φ32x3.6mm dầy 12.5	51.000
		-	Ống nhựa PPR Φ32x4.4mm dầy 16.0	59.100
		-	Ống nhựa PPR Φ40x3.7mm dầy 10.0	66.000
		-	Ống nhựa PPR Φ40x4.5mm dầy 12.5	77.000
		-	Ống nhựa PPR Φ40x5.5mm dầy 16.0	80.000
		-	Ống nhựa PPR Φ50x4.6mm dầy 10.0	96.700
		-	Ống nhựa PPR Φ50x5.6mm dầy 12.5	123.000
		-	Ống nhựa PPR Φ50x6.9mm dầy 16.0	127.300
		-	Ống nhựa PPR Φ63x5.8mm dầy 10.0	153.700
		-	Ống nhựa PPR Φ63x7.1mm dầy 12.5	193.000
		-	Ống nhựa PPR Φ63x8.6mm dầy 16.0	200.000
		-	Ống nhựa PPR Φ75x8.4mm dầy 12.5	221.180
		-	Ống nhựa PPR Φ75x10.3mm dầy 16.0	272.800
		-	Ống nhựa PPR Φ75x12.5mm dầy 20.0	356.400
		-	Ống nhựa PPR Φ90x10.1mm dầy 12.5	317.270
		-	Ống nhựa PPR Φ90x12.3mm dầy 16.0	381.900
		-	Ống nhựa PPR Φ90x15.0mm dầy 20.0	532.800
		-	Ống nhựa PPR Φ110x12.3mm dầy 12.5	542.000
		-	Ống nhựa PPR Φ110x15.1mm dầy 16.0	581.900
		-	Ống nhựa PPR Φ110x18.3mm dầy 20.0	750.000
			Sản phẩm ống nhựa PVC	
		đ/m	***Ống PVC - U thoát:***	
		-	D21x1	6.300
		-	D27x1	7.800
		-	D34x1	10.100
		-	D42x1,2	15.100
		-	D48x1,4	17.700
		-	D60x1,4	22.900
		-	D75x1,5	32.200
		-	D90x1,5	39.300
		-	D110x1,9	59.300
		-	D125x2	65.600
		-	D140x2,2	80.800
			Ống PVC - U Class 1:	
		đ/m	D21x1,5	8.400
		-	D27x1,6	11.600
		-	D34x1,7	14.500
		-	D42x1,7	19.900
		-	D48x1,9	23.700
		-	D60x1,8	33.500
		-	D75x2,2	42.600

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m	D90x2,2	52.500
		-	D110x2,7	78.400
		-	D125x3,1	96.800
		-	D140x3,5	121.000
			Ống PVC - U Class 2:	
		đ/m	D21x1,6	10.100
		-	D27x2	12.700
		-	D34x2	17.700
		-	D42x2	22.600
		-	D48x2,3	27.200
		-	D60x2.3	39.000
		-	D75x2,9	55.500
		-	D90x2,2	60.800
		-	D110x2,7	89.200
		-	D125x3,2	114.700
		-	D140x3,7	142.600
			Ống PVC - U Class 3:	
		đ/m	D21x2,4	11.800
		-	D27x3	18.100
		-	D34x2,6	20.200
		-	D42x2,5	26.600
		-	D48x2,9	33.000
		-	D60x2.9	47.100
		-	D75x3,6	68.800
		-	D90x3,6	79.800
		-	D110x4,2	124.800
		-	D125x4,8	145.500
		-	D140x5,4	190.700
		-	D160x6,2	239.000
			Phụ kiện ống uPVC	
			Co 90 độ (nối góc 90° độ, cút 90°)	
		đ/cái	Co 21 mỏng	1.500
		-	Co 27 mỏng	2.200
		-	Co 34 mỏng	3.500
		-	Co 42 mỏng	5.600
		-	Co 48 mỏng	8.800
		-	Co 60 mỏng	12.700
		-	Co 60 dày	18.100
		-	Co 75 mỏng	22.300
		-	Co 75 dày	42.200
		-	Co 90 mỏng	30.800
		-	Co 90 dày	49.600
		-	Co 110 mỏng	49.300
		-	Co 110 dày	76.700
		-	Co 125 mỏng	86.500
		-	Co 140 mỏng	125.200
		-	Co 160 mỏng	151.200
			Đầu nối thẳng	
		đ/cái	Nối 21 mỏng	1.300

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Nối 27 mỏng	1.800
		-	Nối 34 mỏng	2.000
		-	Nối 42 mỏng	3.500
		-	Nối 48 mỏng	4.500
		-	Nối 60 mỏng	7.600
		-	Nối 60 dày	12.800
		-	Nối 75 dày	14.900
		-	Nối 90 mỏng	14.100
		-	Nối 110 mỏng	17.900
		-	Nối 125 mỏng	40.300
		-	Nối 140 mỏng	58.000
		-	Nối 160 mỏng	82.500
			Tê (ba chạc 90°)	
		đ/cái	Tê 21 mỏng	2.200
		-	Tê 27 mỏng	3.900
		-	Tê 34 mỏng	5.200
		-	Tê 42 mỏng	7.400
		-	Tê 48 mỏng	11.000
		-	Tê 60 mỏng	16.700
		-	Tê 60 dày	34.600
		đ/cái	Tê 75 mỏng	28.200
		-	Tê 90 mỏng	41.000
		-	Tê 90 dày	70.900
		-	Tê 110 mỏng	69.800
		-	Tê 110 dày	96.900
		-	Tê 125 mỏng	115.100
		-	Tê 125 dày	145.300
		-	Tê 140 mỏng	186.600
		-	Tê 140 dày	216.000
		-	Tê 160 mỏng	198.500
		-	Tê 160 dày	319.300
	Phụ kiện ống nhựa		***Bích nối***	
		đ/cái	Bích nối đơn 110 dày	181.330
		-	Bích nối đơn 140 mỏng	308.550
		-	Bích nối đơn 160 mỏng	432.430
			Bít xả (Bịt xả thông tắc)	
		đ/cái	Bít xả 60 mỏng	11.800
		-	Bít xả 75 mỏng	17.100
		-	Bít xả 90 dày	24.900
		-	Bít xả 110 dày	33.000
		-	Bít xả 125 dày	47.300
		-	Bít xả 140 dày	62.600
		-	Bít xả 160 dày	83.900
			Keo dán	
		đ/tuýp	Keo 25 gram	4.900
		-	Keo 50 gram	8.500
		-	Keo 200 gram	39.000
		-	Keo 500 gram	76.600
		-	Keo 1000 gram	153.300

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
			Phụ kiện ống PPR	
			Nối (Đầu nối thẳng)	
		đ/cái	Nối PPR20	2.818
		-	Nối PPR25	4.727
		-	Nối PPR32	7.273
		-	Nối PPR40	11.636
		-	Nối PPR50	20.909
		-	Nối PPR63	41.818
		-	Nối PPR90	118.636
			Co 45 độ PPR-80	
		đ/cái	Co (45) PPR20	4.364
		-	Co (45) PPR25	7.000
		-	Co (45) PPR32	10.545
		-	Co (45) PPR40	21.000
		-	Co (45) PPR50	40.091
		-	Co (45) PPR63	91.818
		-	Co (45) PPR90	168.182
			Co 90 độ PPR-80	
		đ/cái	Co (90) PPR20	5.273
		-	Co (90) PPR25	7.000
		-	Co (90 PPR32	12.273
		-	Co (90) PPR40	20.000
		-	Co (90) PPR50	35.091
		-	Co (90) PPR63	107.455
		-	Co (90) PPR75	140.273
		-	Co (90) PPR90	216.364
			Tê (ba chạc 90°)	
		đ/cái	Tê PPR 20	6.182
		-	Tê PPR 25	9.545
		-	Tê PPR 32	15.727
		-	Tê PPR 40	24.545
		-	Tê PPR 50	48.182
		-	Tê PPR 63	120.909
		đ/cái	Tê PPR 75	181.545
		-	Tê PPR 90	281.818
5			**CÔNG TNHH UHM VIỆT NAM**	
			Đ/c: Khu CN Tiên Sơn, xã Nội Duệ, H.Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	
			Đồng hồ đo nước THAI AICHI	
		đ/cái	- Đồng hồ đo nước vỏ nhựa, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P15. Đã kiểm định chất lượng	299.182
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ nhựa, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P15 bọc đồng. Đã kiểm định chất lượng	326.818
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MIB15. Đã kiểm định chất lượng	442.273
	Đồng hồ nước	-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu TON-D, cấp B, đa tia, model BMB15. Đã kiểm định chất lượng	430.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P20. Đã kiểm định chất lượng	900.000
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P25. Đã kiểm định chất lượng	2.090.000
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P40. Đã kiểm định chất lượng	3.874.725
		-	- Đồng hồ đo nước vỏ đồng, hiệu Thai Aichi, cấp B, đa tia, model MAM-P50. Đã kiểm định chất lượng	4.450.000
	Phụ kiện ngành nước		**Rắc co đồng, Van**	
		đ/cái	- Rắc co nhựa DN15 mm	20.600
		-	- Rắc co đồng DN15 mm	55.000
		-	- Rắc co đồng DN20 mm	167.091
		-	- Rắc co đồng DN25 mm	265.364
		-	- Rắc co đồng DN40 mm	534.455
		-	- Rắc co đồng DN50 mm	760.455
		-	- Van một chiều lắp trong đồng hồ D15 mm	18.100
		-	- Van bi tay bướm D15	81.000
		-	- Van bi cỡ 20x20mm	95.400
		-	- Van bi cỡ 25x25mm	126.200
		-	- Van bi cỡ 32x32mm	173.800
		-	- Van bi cỡ 50x50mm	343.800
		-	- Van bi cỡ 63x63mm	376.900
		-	- Hộp bảo vệ đồng hồ; Đồng hồ nước	87.000
			Ống nhựa HDPE	
			(TVCVN 7305-2:2008; QCVN 16:2017/BXD)	
		đ/m	Ống HDPE (PE80) D20, PN12,5, dày 2.0mm	7.550
		-	Ống HDPE (PE80) D20, PN16, dày 2.3mm	9.360
		-	Ống HDPE (PE80) D25, PN10, dày 2.0mm	10.110
		-	Ống HDPE (PE80) D25, PN12.5, dày 2.3mm	11.460
		-	Ống HDPE (PE80) D32, PN10, dày 2.4mm	15.730
		-	Ống HDPE (PE80) D32, PN12.5, dày 3.0mm	18.910
		-	Ống HDPE (PE80) D40, PN10, dày 3.0mm	24.270
		-	Ống HDPE (PE80) D40, PN12.5, dày 3.7mm	29.180
		-	Ống HDPE (PE80) D50, PN10, dày 3.7mm	37.360
		-	Ống HDPE (PE80) D50, PN12.5, dày 4.6mm	45.180
		-	Ống HDPE (PE80) D63, PN10, dày 4.7mm	59.640
		-	Ống HDPE (PE80) D63, PN12.5, dày 5.8mm	71.820
		-	Ống HDPE (PE80) D75, PN10, dày 5.6mm	85.270
		-	Ống HDPE (PE80) D75, PN12.5, dày 6.8mm	100.460
		-	Ống HDPE (PE80) D90, PN10, dày 6.7mm	120.820
		-	Ống HDPE (PE80) D90, PN12.5, dày 8.2mm	144.550
		-	Ống HDPE (PE80) D110, PN10, dày 8.1mm	182.550
		-	Ống HDPE (PE80) D110, PN12.5, dày 10.0mm	216.270
		-	Ống HDPE (PE80) D125, PN10, dày 9.2mm	232.910
		-	Ống HDPE (PE80) D125, PN12.5, dày 11.4mm	281.460
		-	Ống HDPE (PE80) D140, PN10, dày 10.3mm	290.360

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Ống nhựa	đ/m	Ống HDPE (PE80) D140, PN12.5, dày 12.7mm	347.180
		-	Ống HDPE (PE80) D160, PN10, dày 11.8mm	380.910
		-	Ống HDPE (PE80) D160, PN12.5, dày 14.6mm	456.360
		-	Ống HDPE (PE80) D180, PN10, dày 13.6mm	481.640
		-	Ống HDPE (PE80) D180, PN12.5, dày 16.5mm	578.820
		-	Ống HDPE (PE80) D200, PN10, dày 14.7mm	599.460
		-	Ống HDPE (PE80) D200, PN12.5, dày 18.2mm	714.090
		-	Ống HDPE (PE80) D225, PN10, dày 16.6mm	740.460
		-	Ống HDPE (PE80) D225, PN12.5, dày 20.5mm	893.180
		-	Ống HDPE (PE80) D250, PN10, dày 18.4mm	915.640
		-	Ống HDPE (PE80) D250, PN12.5, dày 22.7mm	1.116.910
		-	Ống HDPE (PE100) D20, PN16, dày 2.0mm	8.110
		-	Ống HDPE (PE100) D20, PN20, dày 2.3mm	9.364
		-	Ống HDPE (PE100) D25, PN12.5, dày 2.0mm	10.110
		-	Ống HDPE (PE100) D25, PN16, dày 2.3mm	11.730
		-	Ống HDPE (PE100) D32, PN10, dày 2.0mm	13.580
		-	Ống HDPE (PE100) D32, PN12.5, dày 2.4mm	16.090
		-	Ống HDPE (PE100) D40, PN10, dày 2.4mm	20.690
		-	Ống HDPE (PE100) D40, PN12.5, dày 3.0mm	24.270
		-	Ống HDPE (PE100) D50, PN10, dày 3mm	30.820
		-	Ống HDPE (PE100) D50, PN12.5, dày 3.7mm	37.090
		-	Ống HDPE (PE100) D63, PN10, dày 3.8mm	50.750
		-	Ống HDPE (PE100) D63, PN12.5, dày 4.7mm	59.730
		-	Ống HDPE (PE100) D75, PN10, dày 4.5mm	70.270
		-	Ống HDPE (PE100) D75, PN12.5, dày 5.6mm	84.730
		-	Ống HDPE (PE100) D90, PN10, dày 5.4mm	99.730
		-	Ống HDPE (PE100) D90, PN12.5, dày 6,7mm	120.550
		-	Ống HDPE (PE100) D110, PN10, dày 6.6mm	151.090
		-	Ống HDPE (PE100) D110, PN12.5, dày 8.1mm	180.550
		-	Ống HDPE (PE100) D125, PN10, dày 7.4mm	190.730
		-	Ống HDPE (PE100) D125, PN12.5, dày 9.2mm	232.460
		-	Ống HDPE (PE100) D140, PN10, dày 8.3mm	238.090
		-	Ống HDPE (PE100) D140, PN12.5, dày 10.3mm	288.360
		-	Ống HDPE (PE100) D160, PN10, dày 9.5mm	312.910
		-	Ống HDPE (PE100) D160, PN12.5, dày 11.8mm	376.270
		-	Ống HDPE (PE100) D180, PN10, dày 10.7mm	393.910
		-	Ống HDPE (PE100) D180, PN12.5, dày 13.3mm	479.730
		-	Ống HDPE (PE100) D200, PN10, dày 11.9mm	493.640
		-	Ống HDPE (PE10) D200, PN12.5, dày 14.7mm	587.820
		-	Ống HDPE (PE100) D225, PN10, dày 13.4mm	606.730
		-	Ống HDPE (PE100) D225, PN12.5, dày 16.6mm	743.090
		-	Ống HDPE (PE100) D250, PN10, dày 14.8mm	751.730
		-	Ống HDPE (PE100) D250, PN12.5, dày 18.4mm	923.910
			Phụ kiện ống HDPE	
		đ/cái	Nối thẳng 20x20mm	18.500
		-	Nối thẳng 25x25mm	25.500
		-	Nối thẳng 32x32mm	36.200
		-	Nối thẳng 40x40mm	59.400
		-	Nối thẳng 50x50mm	82.600

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Phụ kiện ống nhựa	đ/cái	Nối thẳng 63x60mm	100.000
		-	Nối thẳng 75x75mm	202.700
		-	Nối thẳng 90x90mm	267.000
		-	Nối thẳng 110x110mm	549.200
		-	Nối góc 90° 20x20mm	20.300
		-	Nối góc 90° 25x25mm	24.600
		-	Nối góc 90° 32x32mm	34.200
		-	Nối góc 90° 40x40mm	65.300
		-	Nối góc 90° 50x50mm	92.300
		-	Nối góc 90° 63x63mm	123.000
		-	Nối góc 90° 75x75mm	235.400
		-	Nối góc 90° 90x90mm	326.200
		-	Nối góc 90° 110x110mm	647.600
6			**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HCL** *Đ/c: Cụm CN Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội*	
			Hộp bảo vệ đồng hồ; Đồng hồ nước (Hàng nhập khẩu)	
	Phụ kiện vật tư nước	đ/hộp	- Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước nhựa PP, D15: KT 360x149,5x140x180 (mm)	90.000
		đ/cái	- Đồng hồ đo nước hiệu JAN, DN15 - Xuất xứ Bồ Đào Nha	510.000
		-	- Đồng hồ đo nước lạnh, dạng đứng Model JT200 - DN20 mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng - Xuất xứ Bồ Đào Nha	900.000
		-	- Đồng hồ đo nước lạnh, dạng đứng Model MST - DN25 mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng - Xuất xứ Bồ Đào Nha	2.200.000
		-	- Van bi đồng tay bướm - DN 15; hiệu Restalli - Italia	99.000
		-	- Van bi đồng tay gạt - DN 15; hiệu Restalli - Italia	99.000
		-	- Van 1 chiều lá lật - DN15; hiệu Restalli - Italia	82.250
		-	- Van bướm kiểu kẹp, tay gạt PV16 DN 80 (mm)	1.200.000
		-	- Van bướm kiểu kẹp, tay gạt PV16 DN 100 (mm)	1.700.000
		-	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN50 (mm) - Thái Lan	1.950.000
		-	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN65 (mm) - Thái Lan	2.400.000
		-	- Van SCI 1 chiều lá lật PN16 DN80 (mm) - Thái Lan	2.600.000
			Khớp nối mềm gang cầu BE, gioăng cao su, bu lông mạ kẽm, dùng nối ống HDPE/Gang/Thép/PVC (ATK)	
		đ/bộ	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	336.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN65 (mm)	396.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	530.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu BE DN100 (mm)	676.000
			Khớp nối mềm EE, gang cầu, gioăng cao su, bu lông mạ kẽm, dùng nối ống HDPE/Gang/Thép/PVC (ATK)	
		đ/bộ	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN50 (mm)	380.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN65 (mm)	425.000
		-	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN80 (mm)	656.000
	Phụ kiện	-	- Khớp nối mềm gang cầu EE DN100 (mm)	840.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Phụ kiện vật tư nước		**Đai khởi thuỷ bằng gang cầu (ATK)**	
		đ/cái	- Đai khởi thuỷ bằng gang cầu 32x20 (mm)	50.000
		-	- Đai khởi thuỷ bằng gang cầu 40x27 (mm)	70.000
		-	- Đai khởi thuỷ bằng gang cầu 50x27 (mm)	85.000
		-	- Đai khởi thuỷ bằng gang cầu 60x27 (3/4") (mm)	95.000
		-	- Đai khởi thuỷ bằng gang cầu 75x27 (mm)	116.000
			Nắp chụp hố van gang bằng gang cầu (ATK)	
		đ/cái	- Nắp chụp hố van gang cầu DN100 (mm)	368.000
		-	- Nắp chụp hố van gang cầu DN150 (mm)	452.000
			Y lọc bằng gang, sơn Epoxy, lưới lọc INOX304 (ATK)	
		đ/cái	- Y lọc gang cầu DN50 (mm)	893.000
		-	- Y lọc gang cầu DN65 (mm)	1.155.000
		-	- Y lọc gang cầu DN80 (mm)	1.523.000
		-	- Y lọc gang cầu DN100 (mm)	1.838.000
			Van hút bằng gang cầu, sơn Epoxy, trục van lò so và lưới lọc bằng Inox 304 - (ATK)	
		đ/bộ	- Van hút gang cầu DN50 (mm)	1.103.000
		-	- Van hút gang cầu DN65 (mm)	1.365.000
		-	- Van hút gang cầu DN80 (mm)	1.733.000
		-	- Van hút gang cầu DN100 (mm)	2.205.000
	Phụ kiện vật tư nước		**Cút gang cầu EE (FF) 45 độ, tích hợp gioăng đồng (ATK)**	
		đ/bộ	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN80 (mm)	1.272.000
		-	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN100 (mm)	1.537.000
		-	Cút EE(chếch) gang cầu 45 độ DN150 (mm)	2.491.000
			Cút gang cầu EE (FF) 90 độ, tích hợp gioăng đồng (ATK)	
		đ/bộ	Cút EE gang cầu 90 độ DN80 (mm)	1.325.000
		-	Cút EE gang cầu 90 độ DN100 (mm)	1.590.000
		-	Cút EE gang cầu 90 độ DN150 (mm)	2.544.000
			Cút gang cầu BB 45 độ, tích hợp gioăng cao su	
		đ/bộ	Cút (chếch) gang cầu 45 độ DN80 (mm)	788.000
		-	Cút (chếch) gang cầu 45 độ DN100 (mm)	998.000
		-	Cút (chếch) gang cầu 45 độ DN150 (mm)	1.659.000
			Cút gang cầu BB 90 độ, tích hợp gioăng cao su (ATK)	
		đ/bộ	Cút gang cầu 90 độ DN80 (mm)	893.000
		-	Cút gang cầu 90 độ DN100 (mm)	1.155.000
		-	Cút gang cầu 90 độ DN150 (mm)	1.869.000
			Tê gang cầu FBF (EBE) tích hợp gioăng đồng (ATK)	
		đ/bộ	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	1.855.000
		-	Tê gang cầu DN100x100 (mm)	1.961.000
		-	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	2.650.000
			Tê gang cầu EEE (FFF) tích hợp gioăng cao su (ATK)	
		đ/bộ	Tê gang cầu DN80x80 (mm)	1.876.000
		-	Tê gang cầu DN100x80 (mm)	2.120.000
		-	Tê gang cầu DN100x100 (mm)	2.359.000
			Trụ cứu hoả	
		-	Trụ cứu hoả gang cầu DN100 hiệu ATK model ATK100	9.500.000
		-	Trụ cứu hoả gang xám DN100 hiệu VTECO model VTECO100	7.500.000

D - MỘT SỐ VẬT TƯ THIẾT BỊ TRANG TRÍ NỘI, NGOẠI THẤT

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
1	Thiết bị vệ sinh		**CÔNG TY TNHH INAX VIỆT NAM**	
			Đ/c: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội	
			Bệt	
		đ/bộ	C-117 VA Mầu trắng	1.680.000
		-	C-117 VA Mầu nhạt	1.800.000
		-	C-108 VA Mầu trắng	1.850.000
		-	C-108 VA Mầu nhạt	2.030.000
		-	C-504 VWN mầu nhạt	2.550.000
		-	C-504 VNA Mầu trắng	2.660.000
		-	C-306 VA Mầu trắng	2.110.000
		-	C-306 VPT Mầu nhạt	2.390.000
		-	AC-700VAN mầu trắng	3.470.000
		-	AC-838VN mầu trắng	3.620.000
		-	AC-808VN mầu trắng	3.810.000
		-	AC-959VAN mầu trắng	5.340.000
			Chậu rửa	
		đ/cái	L-282V Mầu trắng	409.000
		-	L-282V Mầu nhạt	454.000
		-	L-284V Mầu trắng	509.000
		-	L-284V Mầu nhạt	555.000
		-	L-2293V Mầu trắng	991.000
		-	AL-2293V Mầu nhạt	1.173.000
		-	L-2396V Mầu trắng	891.000
		-	L-2396V Mầu nhạt	1.073.000
			Chân chậu	
		đ/cái	L- 284 VD Mầu trắng	491.000
		-	L- 284 VD Mầu trắng	536.000
		-	L- 288 VC Mầu trắng	564.000
		-	L- 297 VC Mầu trắng	691.000
			Tiểu nam	
		đ/cái	U-116 V Mầu trắng	518.000
		-	U-117 V Mầu trắng	1.073.000
		-	U-440V Mầu trắng	1.209.000
		-	AU-431VR Mầu trắng	2.327.000
		-	U-431VR Mầu trắng	2.009.000
			Bồn tắm	
		đ/cái	FBV-1500R Mầu trắng	6.600.000
		-	FBV-1700R Mầu trắng	7.609.000
			FBV-1502SR Mầu trắng	9.709.000
		-	FBV-1700SR Mầu trắng	10.427.000
			Phụ kiện phòng tắm	
		đ/cái	Hộp giấy CF-22H nhựa mầu trắng	82.000
		-	Móc giấy vệ sinh KF-416V - INOX	591.000
		-	Móc treo áo KF-541V – INOX	227.000
		-	Móc treo áo H-481V – Nhựa	54.000
		-	Thanh treo khăn KF-415VW - INOX	1.127.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/cái	Thanh treo khăn H-485V - Nhựa	218.000
		-	Kệ gương KF-412V - Kính	509.000
		-	Kệ gương H-482V - Nhựa	227.000
		-	Giá đựng cốc H-483V - Nhựa	82.000
		-	Giá đựng cốc đôi (cả cốc) KF-413V - INOX	536.000
		-	Kệ xà phòng H-484V - Nhựa	82.000
		-	Kệ xà phòng KF-544V - INOX	591.000
		-	Gương tráng bạc KF-5070VAC	961.000
		-	Gương tráng bạc KF-5075VA	691.000
		-	Gương tráng bạc KF-4560VA	582.000
		-	Van xả kiểu ấn UF- 5V - INOX	1.109.000
		-	Van xả kiểu ấn UF-3VS - INOX	2.118.000
			Sen vòi các loại	
			- Vòi đơn:	
		đ/bộ	Vòi lạnh LFV-17	491.000
		-	Vòi lạnh LFV-12A	691.000
		-	Vòi lạnh LF-14-13	991.000
		-	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-1101S-1	1.410.000
		-	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-1201S-1	1.636.000
		-	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-221S	2.155.000
		-	Vòi chậu nóng – lạnh LFV-111S	2.655.000
			- Sen vòi :	
		đ/bộ	Sen tắm lạnh BFV–17-4C (sen + vòi)	891.000
		-	Sen tắm lạnh BFV–10-1C (sen + vòi)	1.573.000
		-	Sen tắm nóng - lạnh BFV–10-1C (sen + vòi)	1.864.000
		-	Sen tắm nóng - lạnh BFV–2003S (sen + vòi)	2.500.000
		-	Sen tắm nóng - lạnh BFV–313S-5C (sen + vòi)	3.736.000
		-	Sen tắm nóng - lạnh BFV–8000S (sen + vòi)	4.281.000
2	**Thiết bị vệ sinh**		**SP CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA**	
			(Đ/c: Tầng 1, Toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, Tp Hà Nội)	
			SỨ VỆ SINH	
			Xí bệt	
		đ/bộ	Bệt két rời – VI44 (Xả tay gạt, nắp thường)	1.310.000
		-	Bệt két rời – VI77 (Xả tay gạt, nắp thường)	1.430.000
		-	Bệt két rời – VT18M (Xả 2 nhấn, nắp thường)	1.720.000
		-	Bệt két rời – VI66 (Xả 2 nhấn, nắp thường)	1.750.000
		-	Bệt két rời – VT34 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	1.920.000
		-	Bệt két rời – VI88 (Xả 2 nhấn, nắp êm)	1.950.000
		-	Bệt két liền – BL5M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	2.500.000
		-	Bệt két liền – C109 (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	3.490.000
		-	Bệt két liền – V38 (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	3.612.000
		-	Bệt két liền – V37M, V39M (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	2.690.000
			Chậu rửa, chân chậu	
		đ/bộ	Chậu treo tường – VTL2; VTL3; VI1T	370.000
		-	Chân chậu treo tường – VI1T; VI5; TE	370.000
		-	Chậu âm bàn đá - CA2 (Nano nung, giá đỡ chậu)	910.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/bộ	Chậu + chân treo tường –VI5 (Bộ Bulong ốc vít)	840.000
		-	Chậu + chân treo tường –V39 (Bộ Bulong ốc vít)	970.000
		-	Chậu + chân treo tường –VI50 (Nano nung, bộ Bulong)	1.560.000
		-	Chậu + chân treo tường –VI51 (Nano nung, bộ Bulong)	1.600.000
		-	Chậu đặt bàn đá - BS415 (Nano nung)	1.220.000
			Tiểu nam, tiểu nữ	
		đ/bộ	Tiểu nam treo tường – TT1	370.000
		-	Tiểu nam treo tường – TV5, TT5 (phụ kiện đồng bộ)	975.000
		-	Tiểu nam treo tường – T1 (phụ kiện đồng bộ)	1.490.000
		-	Tiểu nam treo tường – T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ)	1.580.000
		-	Tiểu nữ - VB3; VB5	800.000
			SEN VÒI VÀ PHỤ KIỆN	
		đ/bộ	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141	1.680.000
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG141.1	2.160.000
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VSD102	730.000
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG168	890.000
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG111	1.090.000
		-	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ – VG112; VG118	1.270.000
		-	Sen tắm một đường lạnh – VG508	485.000
		-	Sen tắm nóng lạnh – VSD502	1.160.000
		-	Sen tắm nóng lạnh – VG568	1.520.000
		-	Vòi tiểu nữ - VG700	820.000
		-	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp – VG HX 05	610.000
		-	Bộ xả tiểu cảm ứng dương tường – VG HXT1(dùng điện)	2.250.000
		-	Bộ xả tiểu cảm ứng âm tường – VG HX03 (dùng pin)	2.980.000
		-	Siphon thanh giật VG SP1	480.000
		-	Siphon lật 1 – VG SP3	410.000
		-	Siphon lật 1 – VG SP4	320.000
		-	Xịt phòng tắm – VG XP6	160.000
		-	Gương tắm KT:450x600x5 – VG G4	285.000
		-	Gương tắm KT:500x700x5 – VG G1, G2, G3	320.000
		-	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK 8	520.000
3	Gạch ốp lát		**CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA**	
			Đ/c: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, P.Mễ Trì, H.Từ Liêm, TP.Hà Nội	
			SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA TIÊN SƠN	
		đ/m2	Gạch granite kích thước 600x600: TS1,TS2:14, 24TS2,TS5: 00,06,10,36, TS1,TS2:12,15,17,19,20,66,68,71,TS3,TS4,TS5,TS6: 00,02,11,12,15,17,18	345.610
		-	Gạch granite kích thước 600x600: TS5: 01, 02, 03, 04	245.620
		-	Gạch granite kích thước 800x800: TS2-10, 24; TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18; TS1, TS2-12, 15,17	404.020
			SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA THĂNG LONG	
		đ/m2	Gạch ốp tường xương bán xứ KT 30x60cm BS3601, 3602, 3642..., 3648…; PBS3601, 3602, 3642, …3648…,	227.800

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Gạch ốp tường KT30x60cm: KTS: KQ, KT3601, 3602,3642..., 3648,...	217.900
			F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626...	
		-	Gạch ốp tường KT30x45cm: BQ, D, B4500, 4501, 4502, 4503,...; PBQ,PB4500, 4501, 4502, 4503...	154.540
		-	Gạch ốp tường KT25x40cm: QC-2500, 03,..., 76..; PQ,PC=2500,05,76...	133.310
			SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA HÀ NỘI	
		đ/m2	Gạch lát chống trơn ceramic kích thước 300x300cm :	148.500
			UM,KS, NQ301, 04,...3642, 3648;	
			NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....	
		đ/m2	Gạch cotto KT40x40cm: D01,402,410,411; ...;	108.900
			Gạch CeramicK,M,SP,V,R401; KP, PM,PSP,PV,PR401...	
		đ/m2	Gạch lát nền mài cạnh KT50x50cm :GM, KM, KQ501,502, 503,505...; PGM,PKM,PH,PKQ501,502,503,505...510,519	121.770
		đ/m2	Gạch lát nền xương bán sứ KT 600x600cm: M, G, B6001...; PM, PG, PB 6001, 6002...	222750,0
	Gạch bê tông khí trưng áp		**SẢN PHẨM BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP CỐT THÉP THEO TIÊU CHUẨN TCVN 12867:2020**	
		đ/m3	Tấm panel ALC hai lớp lưới thép - có xử lý cốt thép dầy 100mm đến 200mm (có chiều dài nhỏ hơn 5.000mm)	3.527.137
		-	Tấm panel ALC AI không có cốt thép dày 1200x600x100(150,200)mm	2.361.045
			SP GẠCH CẤP CƯỜNG ĐỘ NÉN B3 - TCVN 7959:2011	
			(Cường độ nén TB >=3,5Mpa; 450kg/m3<=KL thể tích khô TB <=650kg/m3)	
		đ/m3	Bê tông khí vigracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 100 (mm)	1.577.478
		-	Bê tông khí vigracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 150 (mm)	1.577.478
		-	Bê tông khí vigracera AAC 3 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 200 (mm)	1.577.478
			SP GẠCH CẤP CƯỜNG ĐỘ NÉN B4 - TCVN 7959:2011	
			(Cường độ nén TB >=5Mpa; 650kg/m3<=KL thể tích khô TB<=850kg/m3)	
		đ/m3	Bê tông khí vigracera AAC 4- KT: dài 600x cao 200 x dầy 100 (mm)	1.703.164
		-	Bê tông khí vigracera AAC 4 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 150 (mm)	1.703.164
		-	Bê tông khí vigracera AAC 4 - KT: dài 600x cao 200 x dầy 200 (mm)	1.703.164
4	**Gạch ốp lát**		**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM (chi nhánh Hà Nội)**	
			Đ/c: số 13-14-15, khu thương mại 24H, đường Tố Hữu, P.Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội	
			Gạch CERAMIC lát nền vệ sinh men mờ	
			Kích thước 25x25 loại AA	
		đ/m2	2525BAOTHACH001; 2525CARARA002; 2525TAMDA001	144.524
			Kích thước 30x30 loại AA	
		đ/m2	3030 TIENSA001/003; 3030TAMDAO001; 3030BANA001; 3030NGOCTRAI001/002; 3030SAND002; 3030ROME002; 3030VENU002LA; 303ANDES003	174.076
		-	3030ANDES001	195.578

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	3030PHUSA001	194.400
			Gạch PORCELAIN loại AA men mờ KT40x80	
		đ/m2	4080TAYBAC002 Pprcelain	289.931
			Gạch CERAMIC lát nền KT30x30 loại AA men bóng mờ	
		đ/m2	300; 345; 387	159.545
			Gạch CERAMIC lát nền KT40x40 loại AA	
		đ/m2	469; 475; 484; 485 (Men bóng)	154.636
		-	456; 467 (Men mờ)	154.636
		-	426 (Men bóng)	165.731
		-	428 (Men bóng)	185.564
			Gạch lát nền PORCELAIN KT 60x60	
		đ/m2	6060TAMDAO001/001QN/002/002QN/003; 6060PHUSA002/002QN; 6060 THACHNGOC001; … 6060BINHTHUAN001/002/005 (men mờ)	229.058
		-	6060DA004-FP/004QN-FP/005-FP/005QN-FP/007-FP/007QN-FP/008-FP/012-FP/012QN-FP/014-FP/014QN-FP (mài bóng)	239.956
		-	6060MOMENT002; 6060MOMENNT010/010QN/011/011QN; 6060WS013/014 (men mờ)	242.705
		-	DTD6060HAIVAN001-FP; 6060HAIVAN003-FP/004-FP; … 6060DA015-FP	253.113
			Gạch lát nền PORCELAIN KT 80x80	
		đ/m2	DTD8080NAPOLEONN003-H+/004-H+; 8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/001-H+/012-H+/014-H+ (men mờ kháng khuẩn)	308.389
		-	DTD8080TRUONGSON003-FP (mài bóng); DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+; DTD8080FANSIFAN001-FP-H+… (mài bóng kháng khuẩn)	338.236
		-	8080DB100/006 (bóng kiếng)	352.864
			Gạch lát nền PORCELAIN KT 100x100	
		đ/m2	100DB016; (bóng kiếng)	572.400
		-	100MARMOL005; 100DB038 (bóng kiếng)	562.385
		-	100VICTORIA005 (men mờ đồng chất)	648.000
			Gạch lát sân vườn PORCELAIN men mờ	
		đ/m2	40x40 CLG001/002; COTTOLA; GREENERY002/003/004/005	192.731
		-	DTD4040TRUONGSA001/001LA; DTD4040HOANGSA001/001LA	213.545
		-	3060GREENERY001/007; 3060TAYBAC011/011QN/012/012QN;…	245.555
			Gạch ốp tường ceramic men bóng các loại	
		đ/m2	20x20 TL01/03	173.782
		-	2540 CARARAS001	144.524
		-	25400; 2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001;	153.556
		-	3060CARARAS001	245.455
			Gạch trang trí	
		đ/m2	Bộ sưu tập Mosaic, porcelain cắt thuỷ lực: 3030Mosaic001/006/007/008/009/010/013	370.391

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Bộ sưu tập Rock, ceramic men mờ: 1020Rock001/002/003/004/005/006/007/008/010	196.364
		-	Bộ sưu tập hồ bơi; ceramic men bóng: 2020marina001/002/003/004	173.782
5	Gạch ốp lát		**CÔNG TY TNHH MTV TM&XNK PRIME**	
			Đ/c: KCN Bình Xuyên, TT Hương Canh, H. Bình Xuyên, T.Vĩnh Phúc	
			Gạch Ceramic không mài cạnh	
		đ/viên	Kích thước 25x25 mã hiệu: 02251; 07441; 07442	4.760
		-	Kích thước 25x40 mã hiệu: 02210; 02515; 02516; 02328	4.040
		-	Kích thước 25x40 mã hiệu: 02308; 02312; 02322; 02327	7.540
		-	Kích thước 30x30 mã hiệu: 02151;02153;02152;2361; 02362;02365	7.370
		-	Kích thước 40x40 mã hiệu: 02208;02209;02333;02407; ;02408;02707	11.620
		-	Kích thước 40x40 mã hiệu: 7105; 02472; 02471; 02466	13.580
		-	Kích thước 50x50 mã hiệu: 02604; 02605; 02606; 02610; 02611	19.800
		-	Kích thước 50x50 mã hiệu: 02850; 02853; 02858	23.560
			Gạch Ceramic in KTS mài cạnh	
		đ/viên	Kích thước 30x45 mã hiệu: 07466; 07467; 07464; 07465; 07468	16.880
		-	Kích thước 30x30 mã hiệu: 09320; 09320; 09344; 09322; 09328;09365	14.940
		-	Kích thước 30x60 mã hiệu: 09570; 09574; 09751; 09758; 09763	33.840
		-	Kích thước 30x60 mã hiệu: 09614; 09625; 09760	34.200
		-	Kích thước 30x60 mã hiệu: 08106; 08107; 08115; 08116; 08120	46.800
		-	Kích thước 50x50 mã hiệu: 07811;07812;07813;07814;07817;07818;	29.250
		-	Kích thước 50x50 mã hiệu: 07821; 09420; 19450; 09451; 09452	32.500
			Gạch Granit mài cạnh	
		đ/viên	Kích thước 50x50 mã hiệu: 01542; 01543; 01546; 01621; 01622	36.250
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 02691; 02693; 02388	71.640
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 02663; 02666; 02667; 02668	72.000
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 09888; 09889; 09886; 09844; 09736	82.800
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 08604; 08606; 08607; 09615; 09606	84.780
		-	Kích thước 60x60 mã hiệu: 08200; 08206	104.760
			Gạch thẻ Ceramic	
		đ/viên	Kích thước 7x30 mã hiệu: 02731; 02734	6.930
		-	Kích thước 7x30 mã hiệu: 02784	10.920
		-	Kích thước 9x30 mã hiệu: 09981; 09985	21.110
6	Gạch ốp, lát		**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH GRANIT NAM ĐỊNH**	
			Đ/c: Khu công nghiệp Hòa Xá - TP Nam Định – Tỉnh Nam Định	
		đ/viên	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu kem V401 A1	28.600
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu muối tiêu V410A1	28.800
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu hồng V412 A1	29.600
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu lông chuột V417A1	29.600
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đỏ ngói V413 A1	33.000
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu xanh V 416 A1	29.300
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu vàng V418 A1	30.000
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu trắng V423 A1	44.600
		-	Gạch Granit đồng chất (400x400)mm, màu đen V425 A1	45.500

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/viên	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu kem V501 A1	47.100
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu muối tiêu V510A1	47.400
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu hồng V512 A1	48.400
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu lông chuột V517 A1	48.400
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu đỏ ngói V513 A1	54.300
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu xanh V 516 A1	48.200
		-	Gạch Granit đồng chất (500x500)mm, màu vàng V518 A1	49.800
		-	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu kem V601 A1	79.500
		-	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu muối tiêu V610A1	80.000
		-	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu lông chuột V617 A1	82.400
		-	Gạch Granit đồng chất (600x600)mm, màu vàng V618 A1	83.500
		-	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu trắng V3623 A1	49.800
		-	Gạch Granit đồng chất (300x600)mm, màu đen V3625 A1	50.700
		-	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu kem VB601A1	86.500
		-	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu muối tiêu VB610A1	87.000
		-	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu lông chuột VB617A1	89.400
		-	Gạch Granit đồng chất mài bóng (600x600)mm, màu vàng VB618A1	90.500
		-	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu nhạt,loại 1	89.800
		-	Gạch Granit 3D Nano (600x600)mm, các gam màu đậm,loại 1	94.500
		-	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu kem I101 A1	27.100
		-	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu muối tiêu I102 A1	27.300
		-	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu lông chuột I104A1	28.300
		-	Gạch Granit sân vườn (400x400)mm, màu xanh I106 A1	29.600
		-	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu đen I3601 A1	49.100
		-	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu lông chuột I3611 A1	47.400
		-	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu trắng I3612 A1	50.300
		-	Gạch Granit kiểu dáng cổ (300x600), màu xanh rêu I3613 A1	48.600
7	**Gạch ốp, lát**		**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VITTO** *Đ/c: Lô 1, khu vực A, KCN Tam Dương II, xã Kim Long, Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc*	
			Gạch ốp tường, lát nền nhóm BIII	
		đ/m2	Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1	122.241
		-	Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1	205.537
		-	Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1	275.783
		-	Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1	205.537
			Gạch lát nền nhóm BIIb	
		đ/m2	Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1	99.464
		-	Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1	140.448
		-	Gạch lát nền kích thước 600x600mm C loại 1	139.740
			Gạch lát nền nhóm BIa	
		đ/m2	Gạch lát nền kích thước 600x600mm G men matt loại 1	200.516
		-	Gạch lát nền kích thước 600x600mm G mài bóng loại 1	231.476
		-	Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1	307.344
		-	Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1	403.004
		-	Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1	535.524

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
8	Gạch ốp lát		**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC**	
			Đ/c: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	
		đ/m2	Gạch granite KT600x1200mm đồng chất thấm muối tan (hộp 02viên=1,44m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	505.312
		-	Gạch granite KT 800x800mm đồng chất thấm muối tan (hộp 03viên=1,92m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	399.000
		-	Gạch granite KT800x800mm men vi tinh kim cương (hộp 03viên=1,92m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	375.900
		-	Gạch granite KT 600x600mm đồng chất thấm muối tan (hộp 04viên=1,44m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	333.900
		-	Gạch granite KT600x600mm men vi tinh kim cương (hộp 04viên=1,44m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	312.900
		-	Gạch ốp chân tường KT 130x600mm và KT 135x800mm - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	214.200
		-	Gạch thanh KT 150x900 mm xương Ceramic (hộp 08 viên = 1,08m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	260.400
		-	Gạch thanh KT 150x800 mm xương Ceramic (hộp 08 viên = 0,96m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	249.900
		-	Gạch thẻ trang trí Porcelain KT 100x330 (hộp 30 viên = 0,99m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	310.800
		-	Gạch thẻ trang trí Ceramic KT 250x500 (hộp 08 viên = 1m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	180.600
		-	Gạch thẻ trang trí Ceramic KT 200x400 (hộp 12 viên = 0,96m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	174.300
		-	Gạch ốp Porcelain KT 400x800 (hộp 04 viên = 1,28m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	331.800
		-	Gạch ốp Ceramic KT 400x800 (hộp 04 viên = 1,28m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	252.000
		-	Gạch ốp Porcelain KT 300x600 (hộp 08 viên = 1,44m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	306.600
		-	Gạch ốp Ceramic KT 300x600 (hộp 04 viên = 1,28m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	220.000
		-	Gạch lát Porcelain KT 800x800 (hộp 03 viên = 1,92m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	330.900
		-	Gạch lát Porcelain KT 600x600 (hộp 04 viên = 1,44m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	273.000
		-	Gạch lát chống trơn Ceramic KT 300x300 (hộp 11 viên = 0,99m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	178.500
		-	Gạch lát sân vườn Ceramic KT 500x500 (hộp 04 viên =1m2) - (BSEN 14411-2016; QCVN 16:2017	159.600
9	Gỗ		**GỖ HỘP CÁC LOẠI > 3,5 M**	
		đ/m3	- Gỗ lim Nam Phi	32.000.000
		-	- Gỗ cốp pha nhóm 7, 8 (ván dầy 3cm)	5.000.000
		-	- Gỗ nhóm 4	8.000.000
		-	- Gỗ de	14.500.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m3	- Gỗ trò chỉ	15.500.000
		-	- Gỗ dổi	18.000.000
10	Cửa gỗ		**CỬA GỖ CÁC LOẠI, ĐỐ CỬA DÀY 4 CM**	
			Cửa ra vào panô đặc	
		đ/m2	- Gỗ lim Nam Phi	2.500.000
		-	- Gỗ dổi	1.980.000
		-	- Gỗ chò chỉ	1.720.000
		-	- Gỗ de	1.550.000
			Cửa ra vào panô kính 5 ly	
		đ/m2	- Gỗ lim Nam Phi	2.200.000
		-	- Gỗ dổi	1.680.000
		-	- Gỗ chò chỉ	1.600.000
		-	- Gỗ de	1.450.000
			Cửa sổ chớp	
		đ/m2	- Gỗ lim Nam Phi	2.450.000
		-	- Gỗ dổi	1.850.000
		-	- Gỗ chò chỉ	1.675.000
		-	- Gỗ de	1.450.000
			Cửa sổ panô	
		đ/m2	- Gỗ lim Nam Phi	2.200.000
		-	- Gỗ dổi	1.750.000
		-	- Gỗ chò chỉ	1.550.000
		-	- Gỗ de	1.500.000
			Cửa sổ kính 5 ly	
		đ/m2	- Gỗ lim Nam Phi	2.100.000
		-	- Gỗ dổi	1.550.000
		-	- Gỗ chò chỉ	1.380.000
		-	- Gỗ de	1.300.000
	Khuôn cửa gỗ		**Khuôn cửa đơn 6 x 8 cm**	
		đ/m	- Gỗ Lim Nam Phi	380.000
		-	- Gỗ dổi	320.000
		-	- Gỗ trò chỉ	300.000
		-	- Gỗ de	280.000
			Khuôn cửa đơn 6 x 14 cm	
		đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	580.000
		-	- Gỗ dổi	450.000
		-	- Gỗ chò chỉ	400.000
		-	- Gỗ de	350.000
			Khuôn cửa kép 6 x 25 cm	
		đ/m	- Gỗ lim Nam Phi	850.000
		-	- Gỗ dổi	700.000
		-	- Gỗ chò chỉ	650.000
		-	- Gỗ de	560.000
			Ghi chú: *Cửa, khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh vecni hoặc sơn và phụ kiện bật sắt Φ10 x 150, bản lề, chốt ngang, chốt dọc.*	
11	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép		**CÔNG TY TNHH VÀ TM QUỲNH LIÊN**	
			Đ/c: Số 15, TT Lâm Sản, Phường Trường Thi, Tp Nam Định	
			Sản phẩm cửa nhựa lõi thép Max Window – QL Window	
		đ/m2	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính trắng 5mm	1.245.000
		-	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính an toàn 6,38ly	1.550.000
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-Q:4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	1.350.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5mm	2.150.000
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400(mm), phụ kiện G-Q:2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	2.300.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, KT1400x1400(mm), phụ kiện G-U: 4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng an toàn 6,38 ly	1.450.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài KT1400x1400(mm), phụ kiện G-Q: 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính an trăng toàn 6,38 ly	2.150.000
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT700x1400, phụ kiện G-Q, 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng an toàn 6,38ly	2.400.000
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200(mm), phụ kiện G-Q:3 bản lề 3D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5mm	2.485.000
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, panô kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện G-Q:6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm 1m80, kính trắng 5mm	2.730.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-Q: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	1.800.000
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, KT 900x2200 (mm), 3 bản lề 3D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng an toàn 6,38ly.	2.585.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước 1400x2300(mm), phụ kiện G-Q: 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm 1,8m, kính an toàn 6,38 ly	2.830.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200(mm), phụ kiện G-Q: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng an toàn 6,38 ly	1.900.000
			Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt	
12	Cửa đi, cửa sổ nhựa lõi thép		**CÔNG TY TNHH XD VIỆT CƯỜNG**	
			Đ/c: Cụm công nghiệp Hải Phương, Hải Hậu, Nam Định	
			Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HP Window	
		đ/m2	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính trắng 5ly	1.130.000
		-	Vách kính cố định, kích thước 1mx1,5m; kính an toàn 6,38ly	1.400.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5 ly	1.225.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 1,4m x 1,4m; phụ kiện G-Q4 bánh xe đơn, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38ly	1.475.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ + 2 tay cài, kính trắng 5 ly	1.955.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1,4m x 1,4m, phụ kiện G-Q, 2 bản lề 9 lỗ+2 tay cài, 2 chống gió kính an toàn 6,38ly	2.520.000
		-	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9mx2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D+1 khóa đơn điểm, kính trắng 5ly	2.260.000
		-	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới panô, kích thước 0.9m x 2.2m, phụ kiện G-Q, 3 bản lề 3D+1 khóa đơn đa điểm, kính an toàn 6.38 ly.	2.810.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4mx2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính trắng 5ly	2.480.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới panô, 1.4mx2.3m, phụ kiện G-Q, 6 bản lề 3D, 2 chốt âm, 2 tay nắm + 1 khóa đa điểm, kính an toàn 6,38ly	3.020.000
			Ghi chú: *Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.*	
13	Sơn tường, bột bả		**CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM - SƠN JAJYNIC**	
			Đ/c:Lô P-KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, H.Duy Tiên, T.Hà Nam	
			SP sơn trang trí , bột bả JAJINIC	
		đ/kg	Jamen Nano sơn ngoại thất đặc biệt, men bóng chai cứng ngoài trời	360.818
		-	Jamen Hitech sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch sử dụng ngoài trời	303.909
		-	Sunny Satin sơn ngoại thất bóng cao cấp sử dụng ngoài trời	223.000
		-	Sunny Nano sơn nội thất đặc biệt, men bóng như lụa sử dụng trong nhà	341.727
		-	Sunny Satin sơn nội thất bóng cao cấp sử dụng trong nhà	210.091
		-	Sơn JAJYNIC ✪✪✪-Che phủ hiệu quả ngoại thất sử dụng ngoài trời	95.182
		-	Sơn JAJYNIC ✪✪ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	71.000
		-	Sơn JAJYNIC ✪ - Sơn mịn nội thất sử dụng trong nhà	55.727
		-	Sơn JAJYNIC Siêu trắng - Sơn mịn nội thất siêu trắng	72.273
		-	Jamen 2002-Sealer sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối	153.091
		-	Sunny Sealer sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	112.909
		-	Jamen Clear - dầu siêu bóng không màu, chống thấm	228.000
		-	Sơn JAJYNIC CCT-11A chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng hồ bơi	172.545
		-	JAJYNIC Bột bả chống thấm đặc biệt ngoại thất	19.455
		-	JAJYNIC 5in1 Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm	18.000
		-	JAJYNIC 3in1 Bột bả ngoại thất chống kiềm, chống thấm	15.545
		-	JAJYNIC Siêu trắng - Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	13.818
		-	JAJYNIC nội thất - Bột bả nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao	9.273
		-	JAJYNIC polymer - bột xử lý gốc mối nối thạch cao Polymer cao cấp trong nhà	12.364
			SP sơn trang trí , bột bả Jatinic	
		đ/kg	Jatinic Sealer -202 - Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối (trong nhà, ngoài trời)	148.545
		-	Jatinic Sealer - Sơn lót nội - ngoại thất chống kiềm, chống muối (trong nhà, ngoài trời)	108.818
		-	Jatinic Primer sealer sơn lót nội thất chống kiềm(trong nhà, ngoài trời)	77.727
		-	Jatinic 3 sao - sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả ngoài trời	91.818
		-	Jatinic 2 sao - sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả trong nhà	71.000
		-	Jatinic 1 sao - sơn mịn nội thất trong nhà	55.818
		-	Jatinic siêu trắng - Sơn mịn nội thất siêu trắng trong nhà	72.273
		-	Bột bả Jatinic nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao trong nhà	9.091
		-	Bột bả jatinic ngoại thất siêu trắng cao cấp trong nhà, ngoài trời	13.818
		-	Bột bả Jatinic chống thấm đặc biệt ngoại thất trong nhà, ngoài trời	19.000
14	Sơn tường, bột bả		**CÔNG TY CP L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG**	
			Đ/c trụ sở: Số 58 phố Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Hải Dương	
			Đ/c Nhà máy: Khu ngã ba, xã Gia Tân, H.Gia Lộc, T.Hải Dương	
			A. Hệ thống sơn Giao Thông	
		đ/kg	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng - AASHTO M249-12	29.000
		-	Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng - AASHTO M249-12	29.500
		-	Joline Primer (sơn lót) cho hệ dẻo nhiệt	63.745

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/kg	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	110.000
		-	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	110.000
		-	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	127.272
		-	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	127.272
		-	Hạt phản quang loại A	23.320
			B. Hệ thống sơn Sàn công nghiệp JOTON	
		đ/kg	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	99.636
		-	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO	102.455
		-	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	81.818
		-	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	100.273
			C. Sơn sàn, tường, bề mặt bê tông	
			Sơn epoxy tự san phẳng:	
		đ/kg	Jona Epo Metallic (hiệu ứng)	313.000
		-	Jona Epo Clear	305.000
		-	Jona Level Clear	195.455
			D. Chất chống thấm và phụ gia bê tông	
		đ/kg	Jomotar - CT(B)0020K đóng rắn	8.800
		đ/kg	Jomotar - FS vữa đông cứng nhanh	66.000
		-	Jomotar - NS vữa rót không co ngót	7.960
		-	Vữa tự san phẳng	6.600
15	Sơn tường, bột bả		**CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM**	
			Đ/c: Số 3, ngõ 105/16 đường Hồ Tùng Mậu, P.Mai Dịch, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội	
			Sơn Infor	
		đ/kg	Bột bả tường nội thất cao cấp	8.400
		-	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	9.890
		-	Sơn bóng nội thất E5000	141.000
		-	Sơn bóng nội thất bóng ngọc trai cao cấp E7000	155.380
		-	Sơn mịn nội thất E200 Plus	25.600
		-	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	47.800
		-	Sơn siêu trắng nội thất nano cao cấp Infor nano protect	55.800
		-	Sơn lót chống kiềm nội thất Inforreco	42.360
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	103.700
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất nano cao cấp	139.900
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Eco	70.951
			Sơn Visenlex	
		đ/kg	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	67.140
		-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	102.600
		-	Sơn lót chống kiềm nội thất Supereco	41.520
		-	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	118.940
		-	Sơn chống thấm mầu cao cấp	129.540
		-	Sơn bóng nội thất cao cấp 5in1	137.000
		-	Sơn bán bóng nội thất V600	95.400
		-	Sơn nội thất cao cấp V100	48.200
		-	Sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp	54.640
		-	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1	168.680
		-	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	67.000
		-	Bột bản nội thất cao cấp	6.290
		-	Bột bả cao cấp chống thấm ngoài trời	7.430
16	Sơn tường, bột bả		**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHÂN LỰC LIÊN ANH**	
			Đ/c: số 6 Vị Hoàng, phường Vị Hoàng, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	
		đ/kg	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối LA001	111.765

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/kg	Sơn lót nội thất, ngoại thất chống thấm, chống kiềm LA002	64.876
		-	Sơn lót nội thất chống kiềm LA003	53.458
		-	Sơn ngoại thất đặc biệt men bóng chai cứng như sừng LA004	268.687
		-	Sơn ngoại thất, sơn bóng tự sạch LA005	225.253
		-	Sơn ngoại thất bóng cao cấp LA006	155.971
		-	Sơn bóng mờ ngoại thất LA007	145.952
		-	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả LA008	73.805
		-	Sơn nhũ vàng ngoại thất LA009-1	484.454
		-	Sơn nhũ bạc ngoại thất LA009-2	489.091
		-	Sơn nội thất đặc biệt LA010	253.367
		-	Sơn nội bóng cao cấp LA011	141.117
		-	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả LA012	50.649
		-	Sơn mịn nội thất LA013	38.577
		-	Sơn mịn nội thất siêu trắng LA014	53.476
		-	Sơn bóng mời nội thất LA018	145.952
		-	Sơn nhũ vàng nội thất LA019-1	484.545
		-	Sơn nhũ bạc nội thất LA019-2	489.091
		-	Sơn chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng, hồ bơi LA015-1	125.781
		-	Sơn chống thấm mầu cao cấp LA015-2	168.103
		-	Dầu siêu bóng không mầu cao cấp ngoài trời LA016-1	207.487
		-	Dầu siêu bóng không mầu cao cấp ngoài trời LA016-2	161.497
		-	Bột bả nội thất chuyên dùng tường trần thạch cao LA017-1	5.568
		-	Bột bả ngoại thất siêu trắng LA017-2	10.136
		-	Bột bả ngoại thất chống kiềm, thống thấm LA017-3	11.250
		-	Bột bả ngoại thất chống kiềm, thống thấm LA017-4	13.159
		-	Bột bả thống thấm đặc biệt ngoại thất LA017-5	14.045
17	Sơn tường, bột bả		**CP SƠN CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM**	
			Trụ sở: Số 8 ngõ 6 đường Quang Lãm, P.Phúc Lâm, Q.Hà Đông, TP.Hà Nội; *Đ/c Nhà máy: Khu CN Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, H.Chương Mỹ, TP Hà Nội*	
			Bột Bả	
		đ/kg	POWER PUTTY.INT - Bột cả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	6.173
		-	HIGH CLASS COATING - Bột cả cao cấp ngoại thất - BBN101	8.097
			Sơn lót	
		đ/kg	ALKALI PRIMER.INT-Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt-T8000	64.857
		-	PRIMR.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	52.800
		-	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	82.933
			Sơn nội thất	
		đ/kg	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	46.628
		-	WINDY - SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp mầu chuẩn - K2	27.273
		-	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng - K4	120.821
		-	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	141.603
			Sơn ngoại thất	
		đ/kg	WINDY-CLASSIC.EXIT-Sơn mịn ngoại thất cao cấp mầu chuẩn-SK2	60.333
		đ/kg	WINDY-SUPER SUN&RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp-SK4	153.011
		-	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT6	106.021
18	Sơn tường, bột bả		**CÔNG TY CP CLIMA**	
			Đ/c: Thôn Sơn Trung, xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	
			Đ/c nhà máy: K19, QL6, phường Biên Giang, Quận Hà Đông ,TP Hà Nội	
			Sơn nội thất	

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/kg	CLIMA-SKY Sơn siêu bóng nội thất siêu cao cấp 7 trong 1. Kháng khuẩn, kháng nấm mốc, không độc hại, màng sơn siêu bóng, độ phủ cao, dễ lau chùi, chịu ra quệt	305.000
		-	CLIMA-LIGHT Sơn viên bóng nội thất 5 trong 1, kháng khuẩn, kháng nấm mốc, không độc hại, màng sơn bóng, độ phủ cao	212.000
		-	CLIMA- NBEW STAR Sơn bóng nội thất siêu cao cấp, kháng khuẩn, không độc hại, lau chùi dễ, độ phủ cao	159.000
		-	CLIMA-MARS sơn mịn nội thất cao cấp, kháng nấm mốc, không độc hại, bề mặt láng mịn	91.736
		-	CLIMA-SNOW sơn siêu tráng nội thất cao cấp, ánh tuyết hoàn hảo, độ phủ cao, kháng nấm mốc, che lấp khe nứt nhỏ	95.667
			Sơn ngoại thất	
		đ/kg	CLIMA-CLOUDY sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 7 trong 1, kháng nấm mốc, kháng tia UV-có tác dụng làm mát, cơ chế tự làm sạch, độ phủ rất cao, độ bóng rất cao, kháng kiềm, kháng muối, bền mầu vĩnh cửu	347.500
	Sơn tường, bột bả	-	CLIMA-SHEEN sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 trong 1, kháng nấm mốc, kháng tia UV - có tác dụng chống nóng, độ bóng cao, không bám bụi, kháng kiềm, kháng muối, bền mầu sắc	248.700
		-	CLIMA-GROUND sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp, màng sơn láng mịn, độ phủ cao, dễ lau chùi, bền mầu sắc, không độc hại, kháng kiềm, kháng muối, kháng tia UV	197.900
		-	CLIMA-NAX sơn mịn ngoại thất cao cấp, màng sơn láng mịn, độ phủ cao, bền mầu sắc, không độc hại, kháng kiềm, kháng muối	116.200
			Sơn lót kiềm	
		đ/kg	CLIMA-VENUSIN sơ lót chống kiềm nội thất cao cấp, kháng kiềm vượt trội, kháng muối, chống nấm mốc, chống bong rộp, che lấp khe nứt, không độc hại	135.900
		-	CLIMA-RANUSIN sơn lót chống kiềm nội thất, kháng kiềm vượt trội, độ bám dính cao, chống thấm, chống bong rộp, không độc hại	110.100
		-	CLIMA-VENUS sơn lót chống kiềm ngoại thất, kháng kiềm vượt trội, kháng muối, chống thấm tốt, không độc hại	166.600
		-	CLIMA-RANUS sơn lót chống kiềm ngoại thất, kháng kiềm vượt trội, độ bám dính cao, chống thấm, không độc hại	116.200
			Bột bả	
		đ/kg	CLIMA-SANDY bột bả nội-ngoại thất cao cấp chống thấm, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc	16.625
		-	CLIMA-SOFTY bột bả nội-ngoại thất cao cấp, độ phủ cao, bề mặt chai cứng, hỗ trợ chống thấm, chống nều mốc	12.469
19	**Cửa nhựa lõi thép**		**CÔNG TY TNHH HÒA PHÁT**	
			(Đ/c: Lô 11+1/2, lô 12 đường N2, cụm CN An Xá, TP Nam Định)	
			A. Sản phẩm cửa nhựa lõi thép HHP Window	
		đ/m2	Vách kính cố định, KT:1000x1500(mm), kính trắng 5mm	1.400.000
		-	Vách kính cố định, KT:1000x1500 (mm), kính an toàn 6,38mm	1.600.000
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, KT:1400x1600 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính trắng 5mm	1.900.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, KT:1400x1600 (mm), phụ kiện VP: 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính an toàn 6,38 mm	2.000.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, KT: 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	2.300.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, KT:1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	2.700.000
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT:700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	2.700.000
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT:700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	2.900.000
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, KT:900x2200 (mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5 mm	2.600.000
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, KT:900x2200 (mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính an toàn 6,38 mm	3.000.000
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT:1400x2300(mm), phụ kiện: 6 bản lề 450VP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính trắng 5mm	2.700.000
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT 1400x2300 (mm), phụ kiện QC: 6 bản lề 450CP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính an toàn 6.38 mm	3.200.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	2.150.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lựa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	2.500.000
			B. Sản phẩm cửa nhôm hệ Việt Pháp - HHP Window	
		đ/m2	Vách kính cố định, kích thước: 1000x1500 (mm), kính trắng 5mm	1.400.000
		-	Vách kính cố định, K.thước: 1000x1500 (mm), kính an toàn 6,38mm	1.600.000
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, kích thước 1400x1600 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính trắng 5mm	1.900.000
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lựa, KT1400x1600(mm), phụ kiện VP: 4bánh xe đơn VP + 1 chốt bán nguyệt KL, kính an toàn 6,38mm	2.000.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	2.300.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, kích thước 1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	2.700.000
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, kích thước 700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	2.700.000
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, K.thước 700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	2.900.000
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, pano kính kích thước 900x2200 (mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5mm	2.600.000
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, pano kính KT900x2200(mm), phụ kiện: 3 bản lề 450VP + 1 khoá 1 điểm, kính an toàn 6,38 mm	3.000.000
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện: 6 bản lề 450VP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính trắng 5mm	2.700.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, kích thước 1400x2300 (mm), phụ kiện GQ: 6 bản lề 450 VP, 2 chốt cremon, 1 khoá đa điểm, kính an toàn 6.38 mm	3.200.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	2.150.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lựa, kích thước 2000x2200 (mm), phụ kiện: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	2.500.000
			C. Sản phẩm cửa nhôm hệ Xingfa - HHP Window	
		đ/m2	Vách kính cố định, KT:1000x1500 (mm), kính trắng 5mm	1.750.000
		-	Vách kính cố định, KT:1000x1500 (mm), kính an toàn 6,38 mm	1.900.000
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lùa, KT1400x1600 (mm), phụ kiện Kin Long : 4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	2.600.000
		-	Cửa sổ 2 cánh trượt cửa lựa, KT1400x1600 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe đơn + 1 chốt bán nguyệt , kính an toàn 6,38 mm	2.900.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, KT1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 5mm	2.850.000
		-	Cửa sổ 2 cánh mở quay trong ngoài, KT1400x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bản lề + 2 tay cài, kính trắng 6,38mm	3.100.000
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính trắng 5mm	3.100.000
		-	Cửa sổ 1 cánh hất ra, KT700x1400 (mm), phụ kiện Kin Long: 2 bản lề chữ A + 1 tay chốt + 2 chống gió, kính an toàn 6,38 mm	3.100.000
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay pano kính, KT900x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 3 bản lề 4D + 1 khoá 1 điểm, kính trắng 5 mm	3.600.000
		-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay pano kính, KT900x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 3 bản lề 4D + 1 khoá 1 điểm, kính an toàn 6,38mm	3.600.000
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, pano kính, KT1400x2300 (mm), phụ kiện Kin Long: 6 bản lề 4DP, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm , kính trắng 5mm	3.400.000
		-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, PN kính, KT1400x2300(mm), phụ kiện KinLong: 6 bản lề 4D, 2 chốt âm, 1 khoá đa điểm, kính an toàn 6,38mm	3.600.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lùa, KT2000x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe kép, 1 chốt bán nguyệt, kính trắng 5mm	2.400.000
		-	Cửa đi 2 cánh mở trượt lựa, KT2000x2200 (mm), phụ kiện Kin Long: 4 bánh xe kộp, 1 chốt bán nguyệt, kính an toàn 6,38 mm	2.600.000
			Ghi chú: *Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.*	
20	**Cửa nhôm**		**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN AUSTDOOR**	
			Đ/C: số 37 Lê Văn Thiên, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	
			1) Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi: Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ:khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa: khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ (tay nắm, bản lề, khóa, con lăn…). Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 8.38mm	
		đ/m2	Vách cố định	1.800.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	2.500.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	2.500.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	2.450.000
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	2.900.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	2.850.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	2.850.000
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	2.500.000
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	2.600.000
		-	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	3.000.000
		-	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	3.100.000
		-	Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	100.000
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	300.000
		-	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	200.000
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	100.000
			2) Topal Slima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi. cửa sổ khung 47.5*52.2mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 47.5*87mm dày 1.1mm, cánh sổ 47.5*63.3mm dày 1mm. Cửa lùa: khung 45*46mm dày 1.2mm, cánh 67*30mm dày 1.2mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ (tay nắm, bản lề, khóa, con lăn…). Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm	
		đ/m2	Vách cố định	1.350.000
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	1.600.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1.600.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	1.550.000
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	1.800.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	1.800.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	1.900.000
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	1.600.000
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	1.650.000
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	200.000
		-	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	100.000
		-	Phụ trội dùng khóa đa điểm	50.000
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	80.000
			3) Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm	
		đ/m2	Vách cố định hệ 55	1.400.000
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	1.850.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1.850.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	1.800.000
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	2.500.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	2.500.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	2.600.000
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	1.800.000
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	1.800.000
		-	Cửa đi 2 cánh lùa 93	1.900.000
		-	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	1.800.000
		-	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	100.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	300.000
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	80.000
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	100.000
			4) Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm	
		đ/m2	Vách cố định	1.420.000
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	1.800.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1.800.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	1.800.000
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	1.950.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	1.950.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	2.000.000
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	1.500.000
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	1.500.000
		-	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	100.000
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	80.000
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	100.000
			5) Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm.cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6.38mm	
		đ/m2	Vách cố định	1.300.000
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	1.550.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh	1.550.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	1.400.000
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh	1.650.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh	1.650.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh	1.650.000
		-	Cửa đi mở lùa 2 cánh	1.450.000
		-	Cửa đi mở lùa 4 cánh	1.450.000
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	300.000
		-	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	80.000
			6) Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 8.38mm	
		đ/m2	Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	1.700.000
		-	Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	1.700.000
		-	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	100.000
			7) Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, cafe. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm	
		đ/m2	Cửa 1 cánh	4.100.000
		-	Cửa 2 cánh	4.000.000
		-	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	3.800.000
		-	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	200.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Phụ trội với màu xám đá	150.000
		-	Phụ trội với màu vân gỗ	350.000
			Ghi chú: *Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.*	
20	Cửa Nhôm, Vách Kính		**CÔNG TY CP QUỐC TẾ ADAMAS GROUP**	
			Đ/c: Tầng 10, số 8 đường Phạm Hùng, P.Mai Dịch, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội	
			Áp dụng QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012	
			1. ADM XF: Nhôm sơn tĩnh điện mầu xám đá, ghi, café, vân gỗ.	
			Cửa đi: Khung 54,8x66mm dày 2mm, cánh 64,8x87mm dầy 2mm. Cửa sổ: Khung 54,8x50mm dầy 1,4mm, cánh 54,8x76mm dày 1,4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện Kinlong hoặc đương đương, Kính dán an toàn Delta hoặc đương đương dầy 6,38mm	
		đ/m2	Vách kính định hệ (<1m2)	2.050.000
		-	Vách kính định hệ (>1m2)	2.000.000
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (<1m2)	2.850.000
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (>1m2)	2.800.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh (<1,8m2)	2.850.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh (>1,8m2)	2.800.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh (<1,5m2)	2.600.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh (>1,5m2)	2.550.000
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh (<1,8m2)	3.350.000
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh (>1,8m2)	3.300.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh (<3m2)	3.350.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh (>3m2)	3.300.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2)	3.350.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2)	3.300.000
		-	Cửa đi lùa 2 cánh (<3m2)	3.000.000
		-	Cửa đi lùa 2 cánh (>3m2)	2.950.000
		-	Cửa đi lùa 4 cánh (<5m2)	3.000.000
		-	Cửa đi lùa 4 cánh (>5m2)	2.950.000
		-	Cửa đi lùa 2 cánh lùa 93 (<3m2)	3.250.000
		-	Cửa đi lùa 2 cánh lùa 93 (>3m2)	3.200.000
		-	Cửa sổ lùa 2 cánh lùa 93 (<3m2)	3.250.000
		-	Cửa sổ lùa 2 cánh lùa 93 (>3m2)	3.200.000
		-	Phụ trội với mầu xám đá cho các loại cửa	100.000
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	250.000
		-	Phụ trợ các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm	150.000
		-	Phụ trợ các loại cửa dùng kính dán an toàn 10,38mm	300.000
			2. ADM 55: Nhôm sơn tĩnh điện mầu xám đá, ghi, café.	
			Cửa đi, cửa sổ: khung 55x56mm dày 0,9mm, cánh cửa đi dầy 1mm, cánh cửa sổ 0,9mm. Cửa lùa: khung 55x52,, dầy 0,9mm, cánh 28x70mm dày 0,9. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoăc tương đương. Kính dán an toàn Delta hoặc tương đương dày 6,38mm	
		đ/m2	Vách kính định hệ (<1m2)	1.450.000
		-	Vách kính định hệ (>1m2)	1.400.000
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (<1m2)	1.950.000
		-	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh (>1m2)	1.900.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh (<1,8m2)	1.950.000
		-	Cửa sổ mở quay 2 cánh (>1,8m2)	1.900.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh (<1,5m2)	1.900.000
		-	Cửa sổ mở lùa 2 cánh (>1,5m2)	1.850.000

TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		đ/m2	Cửa đi mở quay 1 cánh (<1,8m2)	2.050.000
		-	Cửa đi mở quay 1 cánh (>1,8m2)	2.000.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh (<3m2)	2.050.000
		-	Cửa đi mở quay 2 cánh (>3m2)	2.000.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2)	2.050.000
		-	Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2)	2.000.000
		-	Cửa đi lùa 2 cánh (<3m2)	1.950.000
		-	Cửa đi lùa 2 cánh (>3m2)	1.900.000
		-	Cửa đi lùa 4 cánh (<5m2)	1.950.000
		-	Cửa đi lùa 4 cánh (>5m2)	1.900.000
		-	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	250.000
		-	Phụ trợ các loại cửa dùng kính dán an toàn 8,38mm	150.000
			3. ADM mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện mầu ghi, café, xám đá. Độ dày 2,5mm. Kính dán an toàn Hồng Phúc hoặc tương đương dày 8,38mm	
		đ/m2	Vách mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	2.650.000
		-	Vách mặt dựng lộ đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất	2.500.000
		-	Phụ tội dùng kính dán an toàn 10,38mm	150.000
			4. ADM Thuỷ Lực: Nhôm sơn tĩnh điện mầu trắng, ghi, café. Độ dầy 2,0mm. Gioăng EPDM phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm	
		đ/m2	Cửa 1 cánh	5.000.000
		-	Cửa 2 cánh	5.000.000
		-	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	5.000.000
		-	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	500.000
		-	Phụ trội với mầu xám đá	150.000
		-	Phụ trội với mầu vân gỗ	250.000
			Ghi chú: *Đơn giá trên đã bao gồm công vận chuyển và lắp đặt.*	

HẾT